

**ASEAN 20<sup>TH</sup> CENTURY LITERATURES  
SELECTED POEMS AND SHORT STORIES FROM  
VIET NAM**

## Introduction to the Poems

## Introduction to the Short Stories

### Thơ (POEMS)

**Thề non nước** (The Pledge Of Mountains and Waters) by Tản Đà

**Trái tim em thức đập** (Your Heart is Awake and Beating) by Xuân Diệu

**Bài ca cánh võng** (Song of the Hammock) by Trần Đăng Khoa

**Sóng** (The Waves) by Xuân Quỳnh

**Từ ấy** (Since Then) by Tố Hữu

**Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây** (Truong Son East, Truong Son West) by

Phạm Tiến Duật

### Truyện (SHORT STORIES)

**Vợ chồng A Phủ** (The A Phu Couple) by Tô Hoài

**Sống trong không gian hai chiều** (Living in two dimension Time) by Vũ Tú Nam

**Đôi mắt** (The Eyes) by Nam Cao

### Bibliography

### Biography of Writers

### Glossary

## INTRODUCTION TO THE POEMS

### **The Pledge Of Mountains And Waters**

In the classical tradition this was the name of a pledge of love which, like mountains, would never wear out, and like spring or seas would never dry up.

The image of mountains and waters is a highly classical one in ancient Vietnamese literature. It symbolizes the love between man and woman but also the love of nature, the love of the homeland (“mountain + water = homeland”). This very famous poem has given rise to numerous interpretations. According to some, the “mountain” represents the man who speaks in the first part and the “water”, the woman who speaks in the second part. According to others, the “mountain” is the patriot and the “water” is the mother country occupied, torn out at its source. Still others see in the “mountain’s nostalgia for the water” the poet awaiting his exiled friend, who, far away in a foreign country, pursues his clandestine struggle for national independence and freedom.

Like other works by Tản Đà, this poem reflects the transition of Vietnamese literature from tradition to modernity and served, to some extent, as a source of inspiration for innovations in tradition-bound Vietnamese literature at the time.

### **Your Heart is Awake and Beating**

Dubbed “the King of Modern Vietnamese Poetry”, Xuân Diệu wrote many poems on youth and love, and was the most brilliant representative poet of the thriving New Poetry movement in Viet Nam during 1936-1939. He contributed an innovative voice to the lyric poetry. The poem Your Heart is Awake and Beating is one of his lyrics on love, which is the affirmation of the “self” or the “individual” in Vietnamese literature. This view is very much different from the Confucianism-tinted traditional concept of creative writing, which

makes the “collective” predominant over the “individual” or the “self” in human relationships.

### **Since Then**

The poem *Since Then* is the declaration of the poet on his determination to attach his life to the service of the enslaved Vietnamese people fighting for freedom and independence. It also marks the start of the so-called “revolutionary trend” in Vietnamese modern literature, which was shaped by Vietnamese patriotic writers and poets. It is this trend that inspired the entire Vietnamese people in the two latest resistances against foreign invasions and served as the mainstream in the war-time creative writing.

### **The Waves**

The poem *The Waves* is a much read writing on the topic of love reflected by women rather than by men. It is a new voice in Vietnamese modern poetry, where women can express outspokenly their desire for love as a natural right of human beings. Their love is plain, innocent yet burning, and more importantly, is not separated from their daily routine as wives and mothers. Thus, in Xuan Quỳnh’s poems on this topic, like *The Waves*, motherhood as female instinct has been turned into an inspirational source for poetry.

### **Trường Sơn East, Trường Sơn West**

During the Việt Nam War, the Trường Sơn Mountain Range in Central Việt Nam used to shelter thousands of Vietnamese soldiers on the way from the rear North to the battlefield in the South. While most of other writings of that time would focus on depicting the hardships, sacrifices and bravery of Vietnamese troops, this poem entitled *Trường Sơn East, Trường Sơn West* touches another aspect of the war-time life: young

people's love, which could not be stifled by any bombs or shells. In fact, the poem was very famous among the Vietnamese military and other readers, contributing optimism to the war-time literature. It energized the soldiers who were going into a life-or-death battle for their right to live in peace and happiness. As a hallmark of Vietnamese literature on war, it is so well-known and cherished by readers that it has been made into the lyrics for a song of the same name.

### **Song of the Hammock**

The poem *Song of the Hammock* was written by Trần Đăng Khoa when he was just 9 years old. Well-known as a child prodigy in poetry, Trần Đăng Khoa made a considerable contribution to Vietnamese literature for children. This poem is one of his earliest creative writings. His childish views of the world around him are expressed through the image of a hammock, a simple daily utensil in the countryside of Việt Nam. The description is natural yet lively, imbued with the essence of Vietnamese folk literature, which, unlike classic literature, is characterized by simplicity, originality and expressiveness; it lacks flowery cliché and complicated references.

### **INTRODUCTION TO THE SHORT STORIES:**

**The A Phou Couple** is taken from the collection of short stories titled *Stories of the Northwest* written by Tô Hoài in 1950, which won the First Prize of the Việt Nam Association of Culture and Art for 1954-1955. Việt Nam is a multi-ethnic country and the lives of the ethnic minorities are also an important topic for creative writing. This story is a successful narrative on how the ethnic Meo in the Northwest of Việt Nam lived under the French colonialists' domination, and it has inspired a number of other authors of modern Vietnamese literature to go on with the topic on ethnic minorities in their writings.

**The Eyes**, written by Nam Cao in 1948 when the national resistance against French colonialists was unfolding in Việt Nam, is based on the facts of a real encounter between the author and his friend, prototype for the main character. This short story describes how a French-educated urban intellectual from a traditional bourgeois family lives in the countryside in evacuation from the French occupation of cities. Yet, unable to break up with the habits of the urban life, he finds himself “out of tune” with the local common people, who are enthusiasts of the resistance war. The story reflects rather truthfully the mindset of a part of the Vietnamese intelligentsia at the time, contributing another topic to the revolutionary realistic trend of Vietnamese modern literature: the status of old-type intellectuals in a revolutionary society.

### **Living in Two-dimensional Time**

Upon its publication in the Literature and Art Weekly in 1982, the short story Living in Two-dimensional Time won at once the attention of readers as a great success in Vũ Tú Nam’s writing career at that time. Mr. An, the main character, is going to retire from civil services. In a bad mood, he comes back to his native village after 20 years of living far away from it. His re-union with his family relatives, the country folks, makes him refreshed and he can learn a lot from them. Obviously, common people are the infinite source of vitality and inspiration and the depository of wisdom, knowledge and traditions of a nation. For Vietnamese literature this story was an attempt to examine the human internal world with struggles of different attitudes towards life, a topic rarely touched during the war time.

## Thơ (POEMS)

**Thề non nước** (The Pledge Of Mountains and Waters) by Tản Đà

**Trái tim em thức đập** (Your Heart is Awake and Beating) by Xuân Diệu

**Bài ca cánh võng** (Song of the Hammock) by Trần Đăng Khoa

**Sóng** (The Waves) by Xuân Quỳnh

**Từ ấy** (Since Then) by Tố Hữu

**Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây** (Truong Son East, Truong Son West) by Phạm Tiến

Duật

## THỀ NON NƯỚC

by Tản Đà

Nước non nặng một lời thề  
Nước đi, đi mãi, không về cùng non  
Nhớ lời “nguyện nước thề non”  
Nước đi chưa lại, non còn đứng không  
Non cao những ngóng cùng trông  
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày  
Xương mai một nắm hao gầy  
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương  
Trời tây ngả bóng tà dương  
Càng phơi vẻ ngọc, nét vàng phôi pha  
Non cao tuổi vẫn chưa già  
Non thời nhớ nước, nước mà quên non  
Dù cho sông cạn đá mòn  
Còn non còn nước hãy còn thề xưa  
Non cao đã biết hay chưa  
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn  
Nước non hội ngộ còn luôn  
Bảo cho non chớ có buồn làm chi  
Nước kia dù hãy còn đi  
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui  
Nghìn năm giao ước kết đôi  
Non non nước nước chưa nguôi lời thề.



TRÁI TIM EM THỨC ĐẬP  
by XUÂN DIỆU

Trái tim em thức đập  
Nơi gốc của thời gian  
Một nhịp mạnh nhịp khẽ  
Ấy tay anh nồng nàn

Trong đêm vạn trùng khơi  
Anh lắng nghe hồi hộp  
Nơi nguồn của suốt đời  
Mạch máu em chảy đập

Ôi đồng hồ năm tháng  
Ôi bếp lửa phút giây  
Răng sáng, mắt em sáng  
Cũng gốc từ nơi đây.

Anh gìn giữ trái tim  
Cho em yên giấc ngủ  
Lo lắng bởi yêu thương  
Biết bao nhiêu là đủ

Chao ôi sao ngủ ngon  
Ngủ ngon lành thế hỡi  
Tim anh hút tay anh  
Một nhịp hồng nóng hổi

Anh không hề dám nghĩ  
Trái tim em lạc đường

Anh thức hoài thức hũ  
Anh là trái tim thương.

**BÀI CA CÁNH VÕNG / TIẾNG VÕNG KÊU**  
**by TRẦN ĐĂNG KHOA**

Kẻo cà kẻo kẹt  
Kẻo cà kẻo kẹt  
Tay em đưa đều  
Ba gian nhà nhỏ  
Đầy tiếng võng kêu

Kẻo cà kẻo kẹt  
Mênh mang trưa hè  
Chim co chân ngủ  
Lim dim cành tre

Kẻo cà kẻo kẹt  
Cây na thiu thiu  
Mắt na hé mở  
Nhìn trời trong veo

Kẻo cà kẻo kẹt  
Võng em chao đều  
Chim ngoài cửa sổ  
Mổ tiếng võng kêu

Kẻo cà kẻo kẹt  
Xưa mẹ ru em  
Cũng tiếng võng này  
Cánh cò trắng muốt  
Bay - bay – bay – bay...

Kèo cà kẻo kệt  
Bé Giang ngủ rồi  
Tóc bay phơ phất  
Vương vương nụ cười...

Trong giấc em mơ  
Có gặp con cò  
Lặn lội bờ sông  
Có gặp cánh bướm  
Mênh mênh, mênh mênh  
Có gặp bóng mẹ  
Lom khom trên đồng  
Gặp chú pháo thủ  
Canh trời nắng trong

Em ơi cứ ngủ  
Tay anh đưa đều  
Ba gian nhà nhỏ  
Đầy tiếng võng kêu  
Kèo cà kẻo kệt  
Kèo cà kẻo kệt  
Kèo cà...  
...kẻo kệt

1967

SÓNG  
by XUÂN QUỲNH

Dữ dội và dịu êm  
Ồn ào và lặng lẽ  
Sông không hiểu nổi mình  
Sóng tìm ra tận bể

Ôi con sóng ngày xưa  
Và ngày sau vẫn thế  
Nỗi khát vọng tình yêu  
Bồi hồi trong ngực trẻ

Trước muôn trùng sóng bể  
Em nghĩ về anh, em  
Em nghĩ về biển lớn  
Từ nơi nào sóng lên?

Sóng bắt đầu từ gió  
Gió bắt đầu từ đâu?  
Em cũng không biết nữa  
Khi nào ta yêu nhau

Con sóng dưới lòng sâu  
Con sóng trên mặt nước  
Ôi con sóng nhớ bờ  
Ngày đêm không ngủ được  
Lòng em nhớ đến anh  
Cả trong mơ còn thức

Dấu xuôi về phương bắc  
Dấu ngược về phương nam  
Nơi nào em cũng nghĩ  
Hướng về anh - một phương

Ở ngoài kia đại dương  
Trăm nghìn con sóng đó  
Con nào chẳng tới bờ  
Dù muôn vời cách trở

Cuộc đời tuy dài thế  
Năm tháng vẫn đi qua  
Như biển kia dẫu rộng  
Mây vẫn bay về xa

Làm sao được tan ra  
Thành trăm con sóng nhỏ  
Giữa biển lớn tình yêu  
Để ngàn năm còn vỗ

Biển Diêm Điền, 29-12-1967

Nguồn:

1. Hoa dọc chiến hào, Xuân Quỳnh, NXB Văn học, 1968
2. Thơ Xuân Quỳnh, Kiều Văn chủ biên, NXB Đồng Nai, 1997

Từ ấy  
by Tố Hữu

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ  
Mặt trời chân lý chói qua tim  
Hồn tôi là một vườn hoa lá  
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Tôi buộc lòng tôi với mọi người  
Để tình trang trải với trăm nơi  
Để hồn tôi với bao hồn khổ  
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời

Tôi đã là con của vạn nhà  
Là em của vạn kiếp phôi pha  
Là anh của vạn đầu em nhỏ  
Không áo cơm, cù bất cù bơ...

Tháng 7-1938

TRƯỜNG SƠN ĐÔNG, TRƯỜNG SƠN TÂY  
by PHẠM TIẾN DUẬT

Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn  
Hai đứa ở hai đầu xa thẳm  
Đường ra trận mùa này đẹp lắm  
Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây.

Một dãy núi mà hai màu mây  
Nơi nắng nơi mưa, khí trời cũng khác  
Như anh với em, như Nam với Bắc  
Như Đông với Tây một dải rừng liền.

Trường Sơn tây anh đi, thương em  
Bên ấy mưa nhiều, con đường gánh gạo  
Muỗi bay rừng già cho dài tay áo  
Rau hết rồi, em có lấy măng không.

Em thương anh bên tây mùa đông  
Nước khe cạn bướm bay lên đá  
Biết lòng anh say miền đất lạ  
Chắc em lo đường chấn bom thù

Anh lên xe, trời đổ cơn mưa  
Cái gạt nước xưa tan nổi nhớ  
Em xuống núi nắng về rục rĩ  
Cái nhành cây gạt nổi riêng tư.

Đông sang tây không phải đường thư  
Đường chuyển đạn và đường chuyển gạo



Đông Trường Sơn, cô gái "ba sẵn sàng" xanh áo  
Tây Trường Sơn bộ đội áo màu xanh.

Từ nơi em gửi đến nơi anh  
Những đoàn quân trùng trùng ra trận  
Như tình yêu nổi lời vô tận  
Đông Trường Sơn nối tây Trường Sơn.

**Truyện (SHORT STORIES)**

**Vợ chồng A Phủ (The A Phu Couple) by Tô Hoài**

**Sống trong không gian hai chiều (Living in two dimension Time) by Vũ Tú Nam**

**Đôi mắt (The Eyes) by Nam Cao**

## VỢ CHỒNG A PHỦ (THE A PHU COUPLE)

by TÔ HOÀI

Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lý Pá Tra thường trông thấy có một cô gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa.

Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi. Người ta nói: nhà Pá Tra làm thống lý, ăn của dân nhiều, đồn Tây lại cho muối về bán, giàu lắm, nhà có nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuộc phiện nhất làng. Thế thì con gái nó còn bao giờ phải xem cái khổ mà biết khổ, mà buồn. Nhưng rồi hỏi ra mới rõ cô ấy không phải con gái thống lý: cô ấy là vợ A Sử, con trai thống lý.

My về làm dâu nhà Pá Tra đã mấy năm. Từ năm nào, không nhớ, cũng không ai nhớ. Những người nghèo ở Hồng Ngại thì vẫn còn kể lại câu chuyện My về làm người nhà quan thống lý.

Ngày xưa bố My lấy mẹ My không đủ tiền cưới, phải đến vay nhà thống lý, bố của thống lý Pá Tra bây giờ. Mỗi năm đem nộp lãi cho nhà chủ nợ một nương ngô. Đến tận khi hai vợ chồng về già mà cũng chưa xong nợ. Người vợ chết, cũng chưa trả hết nợ.

Cho tới năm ấy My đã lớn, My là con gái đầu lòng. Thống lý đến bảo bố My: - Cho tao đưa con gái này về làm dâu thì tao xoá hết nợ cho.

Ông lão nghĩ năm nào cũng phải trả một nương ngô cho người ta, tiếc ngô, nhưng cũng lại thương con quá. Ông chưa biết nói thế nào thì My bảo bố rằng:

- Con đã biết cuộc nương làm ngô, con làm nương ngô trả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu.

Tết năm ấy, tết vui chơi, trai gái đánh pao, đánh quay rồi đêm đêm rủ nhau đi chơi.

Những nhà có con gái, bố mẹ không thể ngủ được vì tiếng chó sủa. Suốt đêm, con trai đến nhà người mình yêu, đứng thối sáo xung quanh vách.

Trai đứng hẳn cả chân vách đầu buồng My.

Một đêm khuya, My nghe tiếng gõ vách. Tiếng gõ vách hện của người yêu. My hồi hộp lặng lẽ quờ tay lên, gặp hai ngón tay lách vào khe gỗ. Một ngón đeo nhẫn. Người yêu My đeo nhẫn ngón tay ấy. My nhấc tấm vách gỗ. Một bàn tay bắt My bước ra.

My vừa bước ra, lập tức có mấy người choàng đến, nhét áo vào miệng My rồi bịt mắt công My đi.

Sáng hôm sau, My mới biết mình đang ngồi trong nhà thống lý. Họ nhốt My vào buồng. Ngoài vách kia, tiếng nhạc sinh tiền cúng ma rập rờn nhảy múa.

A Sử đến nhà bố My.

A Sử nói:

- Tôi đã đem con gái bố về cúng trình ma nhà tôi. Bây giờ tôi đến cho bố biết. Tiền bạc để cưới, bố tôi bảo đã đưa cả cho bố rồi.

Rồi A Sử về. Ông lão nhớ câu nói của thống lý dạo trước; cho con gái về nhà thống lý thì trừ được nợ. Thế là cha mẹ ăn bạc nhà giàu kiếp trước, bây giờ người ta bắt con trừ nợ. Không làm thế nào khác được rồi.

Có đến mấy tháng, đêm nào My cũng khóc.

Một hôm, My trốn về nhà, hai tròng mắt còn đỏ hoe. Trông thấy bố, My quì, úp mặt xuống đất, nức nở. Bố My cũng khóc, đoán biết lòng con gái:

- Mà về chào lậy tao để mà đi chết đấy à? Mà chết nhưng nợ tao vẫn còn quan lại bắt trả nợ. Mà chết rồi, không lấy ai làm nương ngô, trả được nợ, tao thì ốm yếu quá rồi. Không được, con ơi!

My chỉ bưng mặt khóc. My ném nắm lá ngón xuống đất. Nắm lá ngón My đã đi tìm hái trong rừng. My vẫn giấu trong áo. Thế là My không đành lòng chết. My chết thì bố My còn khổ hơn bao nhiêu lần bây giờ.

My lại trở lại nhà thống lý.

Lần lần, mấy năm qua, mấy năm sau, bố My chết. Nhưng My cũng không còn nghĩ đến My có thể ăn lá ngón tự tử. Ở lâu trong cái khổ, My cũng quen khổ rồi. Bây giờ My tưởng mình cũng là con trâu, mình cũng là con ngựa. Con ngựa chỉ biết ăn cỏ, biết đi làm mà thôi.

My cúi mặt, không nghĩ ngợi nữa, lúc nào cũng nhớ lại những việc giống nhau, mỗi năm một mùa, mỗi tháng lại làm đi làm lại: tết xong lên núi hái thuốc phiện; giữa năm thì giặt đay; đến mùa đi nương bẻ bắp. Và dù đi hái củi, bung ngô, lúc nào cũng gài một bó đay trong cánh tay để tước sợi. Bao giờ cũng thế, suốt năm, suốt đời thế. Con ngựa, con

trâu làm còn có lúc, đêm còn được đứng gãi chân, nhai cỏ, đàn bà con gái nhà này vùi vào việc cả đêm cả ngày.

Mỗi ngày My càng không nói, lúi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa. Ở buồng My nằm kín mít, có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông ấy mà trông ra đến bao giờ chết thì thôi.

Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa đã xếp yên các nhà kho. Trẻ em đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đốt những lều quanh nương để sưởi lửa. Ở Hồng Ngai, người ta thành lệ, cứ ăn tết xong thì gặt hái vừa đoạn, không kể ngày tháng. Ăn tết thế cho kịp mưa xuân xuống, đi vỡ nương mới. Hồng Ngai năm ấy ăn tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, rét càng dữ.

Nhưng trong các làng Mông Đỏ, những chiếc váy hoa đã được phơi ra mồm đá, xoè như con bướm sặc sỡ. Hoa thuốc phiện nở trắng lại nở màu đỏ hau, đỏ thắm, rồi nở màu tím man mát. Đám trẻ đợi tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà.

Ngoài đầu núi, đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi. My nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi.

"Mày có con trai con gái

Mày đi nương

Ta không có con trai con gái

Ta đi tìm người yêu"

Tiếng chó sủa xa xa. Những đêm tình mùa xuân đã tới.

Ở mỗi đầu làng đều có một mồm đất phẳng làm sân chơi chung ngày tết. Trai gái, trẻ con ra sân ấy tụ tập đánh pao, đánh quay, thổi sáo, thổi khèn và nhảy.

Cả nhà thống lý ăn xong bữa cơm tết cúng ma. Xung quanh chiêng đánh ầm ĩ, người ộp đồng vẫn nhảy lên xuống, rung bàn bập. Vừa hết bữa cơm tiếp ngay cuộc rượu bên bếp lửa.

Ngày tết, My cũng uống rượu. My lén lấy hũ rượu, uống ực từng bát. Rồi say, My lịm mặt ngồi đấy nhìn người nhảy đồng, người hát. Nhưng lòng My đang sống về ngày trước, tai văng vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Ngày trước My thổi sáo giỏi. Mùa xuân đến, My uống rượu bên bếp và thổi sáo. My uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như

thối sáo. Có biết bao nhiêu người mê, cứ ngày đêm thối sáo đi theo My hết núi này sang núi khác.

Rượu tan lúc nào. Người về, người đi chơi đã vãn cả, My không biết. My vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà. Mãi sau My mới đứng dậy. Nhưng My không bước ra đường. My từ từ vào buồng.

Chẳng năm nào A Sử cho My đi chơi hết.

Bấy giờ My ngồi xuống giường, trông ra cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trăng trắng. Từ nãy My thấy phờ phớt trở lại, trong lòng đột nhiên vui như những đêm Tết ngày trước. My trẻ, My vẫn còn trẻ. My muốn đi chơi. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi Tết. Huống chi A Sử với My không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau. Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, My sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa. Nhớ lại, chỉ thấy nước mắt ứa ra. Mà tiếng sáo gọi bạn vẫn lừng lơ bay ngoài đường.

" Anh ném pao

Em không bắt

Em không yêu

Quả pao rơi rồi..."

A Sử vừa ở đâu về, lại sửa soạn đi chơi. A Sử thay áo mới, khoác thêm vòng bạc vào cổ rồi bịt cái khăn trắng lên đầu. Có khi nó đi mấy ngày mấy đêm. Nó còn đương rình bắt nhiều người con gái nữa về làm vợ. Cũng chẳng bao giờ My nói.

Bây giờ My cũng không nói. My đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng, bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng.

Trong đầu My đang rập rờn tiếng sáo. My muốn đi chơi. My cũng sắp đi chơi. My quăn lại tóc. My với tay lấy cái váy hoa vắt phía trong vách. A Sử sắp bước ra, bỗng quay lại, lấy làm lạ. A Sử nhìn quanh thấy My rút thêm cái áo.

A Sử hỏi:

- Mà muốn đi chơi à?

My không nói. A Sử cũng không hỏi thêm. A Sử bước lại, nắm My, lấy thắt lưng trói tay My. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói đứng My vào cột nhà. Tóc My xoa xuống. A Sử quăn luôn tóc lên cột. My không cúi, không nghiêng được đầu nữa. Trói xong. A Sử thắt cái thắt lưng xanh ra ngoài áo rồi phẩy tay tắt đèn, đi ra khép cửa buồng lại.

Trong bóng tối, My đứng im như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn. My vẫn nghe thấy tiếng sáo đưa My đi theo những cuộc chơi. "Em không yêu, quả pao rơi rồi. Em yêu người nào, em bắt pao nào!" My vùng bước đi. Nhưng chân đau không cựa được. My không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Ngựa vẫn đứng yên, gãi chân, nhai cỏ. My thốn thức nghĩ mình không bằng con ngựa. Chó sủa xa xa. Chừng đã khuya. Lúc này, lúc trai đang đến gõ vách làm hiệu, rủ người yêu dỡ vách ra rừng chơi. My nín khóc, My lại bồi hồi.

Cả đêm My phải trói đứng như thế. Lúc thì khắp người bị dây trói thít lại, đau nhức. Lúc lại tràn trề tha thiết nhớ. Hơi rượu toả. Tiếng sáo. Tiếng chó sủa xa xa. My lúc mê, lúc tỉnh. Cho tới khi trời tang tảng rồi mà không biết sáng từ bao giờ.

My bàng hoàng tỉnh. Buổi sáng âm âm trong cái nhà gỗ rộng. Vách bên cũng im ắng. Không nghe tiếng lửa réo trong lò nấu cám lợn. Không một tiếng động. Không biết bên buồng quanh đấy, các chị vợ anh, vợ chú của A Sử có còn ở nhà, không biết tất cả những người đàn bà khốn khổ sa vào nhà quan đã được đi chơi hay cũng đang phải trói như My. My không thể biết.

Đời người đàn bà lấy chồng nhà giàu ở Hồng Ngải, một đời người chỉ biết đi theo đuôi con ngựa của chồng. My chợt nhớ lại câu chuyện người ta vẫn kể: đời trước, ở nhà thống lý Pá Tra có người trói vợ trong nhà ba ngày rồi đi chơi, khi về nhìn đến, vợ chết rồi. My sợ quá, My cựa quậy. Xem mình còn sống hay chết. Cổ tay, đầu, bắp chân bị dây trói xiết lại, đau đứt từng mảnh thịt.

Có tiếng xôn xao phía ngoài. Rồi một đám đông vào nhà. Thống lý Pá Tra xuống ngựa vút cương cho "thị sống" (một chức việc đi hầu thống lý như người làm mồi thời trước) dắt ngựa vào tàu. Nghe như bọn họ khiêng theo con lợn, hoặc một người phải trói, vừa vút huỳnh xuống đất, cứ thở phò phò. A Sử chệnh choạng vào buồng. Áo rách toạc một mảnh vai. Cái khăn xéo trắng loang lổ máu, sụp xuống quanh trán. A Sử nằm lăn ra giường. Thống lý Pá Tra bước vào. Theo sau thống lý, một lũ "thống quán" (Một chức việc như phó lý), "xéo phải" (như trưởng thôn) và bọn thị sống vẫn thường ra vào hầu hạ, ăn thịt uống rượu, hút thuốc phiện nhà thống lý.

Có người bấy giờ mới nhìn thấy My phải trói đứng trong cột. Nhưng cũng không ai để ý. Họ xúm lại quanh giường A Sử.

Pá Tra, tay vẫn cầm cái roi ngựa, lại từ từ đi ra. My nhắm mắt lại, không dám nhìn. My chỉ nghe hình như có tiếng ông thống lý gọi người ra ngoài. My hé nhìn ra, thấy chị dâu bước tới. Người chị dâu ấy chưa già, nhưng cái lưng quanh năm phải đeo thồ nặng quá, đã còng rạp xuống. Người chị dâu đến cúi trói cho My. Sợi dây gai cuốn bấp chân vừa lỏng ra, My ngã sụp xuống. Chị dâu khẽ nói vào tai My:

- My! Đi hái thuốc cho chồng mày.

My quên cả đau đứng lên. Nhưng không nhích chân lên được. My phải ôm vai chị dâu. Hai người khổ sở dìu nhau bước ra. Vào rừng tìm lá thuốc, My nghe nói lại, mới biết A Sử đi chơi bị đánh vỡ đầu.

Nửa đêm qua, A Sử vào làng tìm đến đám tiếng sáo, tiếng khèn. Nhiều chàng trai làng ấy vào các làng khác, chơi quay, thổi sáo suốt ngày, chập tối vừa tan xong chầu rượu trong nhà, bây giờ vẫn còn chưa chịu tan về. Lúc A Sử và chúng bạn kéo đến, không còn ai chơi trong nhà. Nhưng người ra người vào còn dập dìu quanh ngõ.

A Sử đứng ngoài, tức lắm. Nó bàn với lũ khác, dọa đánh bọn trai lạ bám quanh nhà, khiến bọn A Sử bị vướng không thể vào được.

Bọn A Sử ném vào vách. Ông bố trong nhà ra chửi. Vẫn ném. Ông lão vào trong cửa, bắn ra hai phát súng. Thế là tan những đám hẹn.

Nhưng cũng chưa người trai nào vội về. Họ tản vào các nhà quen trong xóm. Đợi sáng mai lại lên sân đánh pao với con gái trong xóm.

Bọn A Sử cũng không chịu để cánh kia yên. Sáng sớm, khi họ vừa ra đầu ngõ, bọn A Sử đã kéo đến gây sự. A Sử đi trước, nạm vòng bạc rủ xuống tua chỉ xanh đỏ, chỉ riêng con cái nhà quan trong làng mới được đeo. A Sử hùng hổ bước ra. Bọn kia đứng dờn cả lại, xôn xao.

- Lũ phá đám ta hôm qua đây rồi.

- A Phủ đâu! A Phủ đánh chết nó đi!

Một người to lớn chạy vụt ra, vung tay ném con quay thẳng vào mặt A Sử. Con quay gỗ ngát lẳng vào giữa mặt. Nó vừa kịp bưng tay lên, A Phủ đã xộc tới, nắm vòng cổ, kéo dập đầu xuống, xé vai áo, đánh tới tấp. Người làng nghe tiếng hò hét đổ ra. Bọn trai làng lạ tản hết lên rừng. Máy người đuổi đón đầu A Phủ.



A Phủ bị bắt sống, trói gô chân tay lại. Vừa lúc thống lý Pá Tra tới. Chúng nó xọc ngang cái gậy, khiêng A Phủ mang về ném xuống giữa nhà thống lý.

Mỵ đi hái được lá thuốc về, thấy trong nhà càng đông hơn lúc nãy. Ngoài sân, dưới gốc đào lại buộc thêm mấy con ngựa lạ.

Mỵ đi cửa sau vào, hé mắt nhìn thấy một người to lớn quỳ trong góc nhà. Mỵ đoán đấy là A Phủ.

Bọn chức việc cả vùng Hồng Ngại đến nhà thống lý dự đám kiện.

Các lý dịch, quan làng, thống quán, xéo phải, đội mũ quần khăn, xách gậy, cưỡi ngựa kéo đến xử kiện và ăn cỗ.

Trong nhà thống lý đã bày ra năm bàn đèn. Khói thuốc phiện tuôn ra các lỗ cửa sổ tun hút xanh như khói bếp. Cả những người chức việc bên làng A Phủ cũng tới. Chỉ bọn trai làng ấy phải ngồi khoanh tay cạnh A Phủ, vì họ bị gọi sang hầu kiện. Bọn chức việc nằm dài cả trên khay đèn.

Suốt từ trưa cho tới hết đêm, mấy chục người hút. Trên nhất là thống lý Pá Tra. Thống lý hút xong một đợt năm điếu, đến người khác, lại người khác, cứ thế lần lượt xuống tới bọn đi gọi người về dự kiện.

Chỉ có đàn bà ngồi trong buồng và đi bên ngoài dòm ngó đám xử kiện và A Phủ quỳ chịu tội ở xó nhà, không được dự tiệc hút ấy.

Một loạt người vừa hút xong, Pá Tra ngồi dậy, vuốt ngược cái đầu trọc dài, kéo đuôi tóc ra đằng trước, cất giọng lè nhè gọi:

- Thằng A Phủ ra đây.

A Phủ ra quỳ giữa nhà. Lập tức, bọn trai làng xô đến, trước nhất, chắp tay lạy lia lịa lên thống lý rồi quay lại đánh A Phủ.

A Phủ quỳ chịu đòn, chỉ im như cái tượng đá...

Cứ mỗi đợt bọn chức việc hút thuốc phiện xong, A Phủ lại phải ra quỳ giữa nhà, lại bị người xô đến đánh. Mặt A Phủ sưng lên, môi và đuôi mắt dập chảy máu. Người đánh, kẻ chửi, lại hút. Khói thuốc phiện ngào ngạt tuôn qua các lỗ cửa sổ. Rồi Pá Tra lại ngóc cổ lên, vuốt tóc, gọi A Phủ... Cứ như thế, suốt chiều, suốt đêm, càng hút, càng tỉnh, càng đánh, càng chửi, càng hút.

Trong buồng bên cạnh, My cũng thức suốt đêm, im lặng ngồi xoa thuốc dấu cho A Sử. Lúc nào My mỏi quá, tựa mình, những chỗ lằn trói trong người lại đau ê ẩm. My lại gục đầu nằm thiếp. A Sử đạp chân vào mặt My. My choàng thức, lại nhặt nắm lá thuốc xoa đều đều trên lưng chông.

Ngoài nhà vẫn rên lên từng cơn kéo thuốc phiện, như những con mọt nghiêng gỗ kéo dài, giữa tiếng người khóc, tiếng người kể lào xào, và tiếng đấm đánh huỳnh huých.

Sáng hôm sau, đám kiện đã xong. Mấy người chẳng biết từ bao giờ, ngủ ngáy ngay bên khay đèn. Bọn xéo phải đang bắc cái chảo đồng và xách ấm nước ra nấu thêm lạng thuốc để hút ban ngày cho các quan làng thật tỉnh, các quan làng còn một tiệc ăn cỗ nữa.

Thống lý mở tráp, lấy ra một trăm đồng bạc hoa xoè bày lên mặt tráp, rồi nói:

- Thằng A Phủ kia, mày đánh người thì làng xử mày phải nộp vạ cho người bị mày đánh là hai mươi đồng, nộp cho thống quán năm đồng, mỗi xéo phải hai đồng, mỗi người đi gọi các quan làng về hầu kiện năm hào. Mày phải mất tiền mời các quan hút thuốc từ hôm qua tới nay. Lại mất con lợn hai mươi cân, chốc nữa mổ để các quan làng ăn vạ mày. A Phủ, mày đánh con quan làng, đáng lẽ làng xử mày tội chết, nhưng làng tha cho mày được sống mà nộp vạ. Cả tiền phạt, tiền thuốc, tiền lợn, mày phải chịu một trăm bạc trắng. Mày không có trăm bạc thì tao cho mày vay để mày ở nợ. Bao giờ có tiền trả thì tao cho mày về, chưa có tiền trả thì tao bắt mày làm con trâu cho nhà tao. Đòi mày, đòi con, đòi cháu mày tao cũng bắt thế, bao giờ hết nợ tao mới thôi. A Phủ! Lại đây nhận tiền quan cho vay.

A Phủ lê hai cái đầu gối sừng bạnh lên như mặt hổ phù. A Phủ cúi sờ lên đồng bạc trên tráp, trong khi Pá Tra đốt hương, lằm rằm khẩn gọi ma về nhận mặt người vay nợ. Pá Tra khẩn xong, A Phủ cũng nhặt xong bạc, nhưng chỉ nhặt làm phép lên như thế rồi lại để ngay xuống mặt tráp. Rồi Pá Tra lại trút cả bạc vào trong tráp.

Con lợn vừa bắt về cho A Phủ thết làng ăn vạ đã kêu eng éc ngoài sân. Đếm tiền rồi, A Phủ không phải quỳ, phải đánh nữa.

A Phủ đứng lên cầm con dao, chân đau bước tập tễnh, cùng với trai làng ra chợ tiết làm thịt lợn hầu làng.

Trong nhà, thuốc phiện vẫn hút rào rào.

Thế là từ đấy A Phủ phải ở trừ nợ cho nhà quan thống lý. Đốt rừng, cày nương, cuốc nương, săn bò tót, bẫy hổ, chăn bò chăn ngựa, quanh năm một thân một mình rong ruổi ngoài gò rừng. A Phủ đương tuổi sức lực. Đi làm hay đi săn cái gì cũng phăng phăng. Không còn có lúc nào trở về làng bên. Nhưng A Phủ cũng chẳng muốn trở về làm gì bên ấy.

A Phủ cũng không phải người bên ấy. Bố mẹ đẻ A Phủ ở Hắng Bìa. Năm xưa, làng Hắng Bìa phải một trận bệnh đậu mùa, nhiều trẻ con, cả người lớn chết, có nơi chết cả nhà. Còn sót lại có một mình A Phủ. Có người làng đói bắt A Phủ đem xuống bán đổi lấy thóc của người Thái dưới cánh đồng. A Phủ mới mười một tuổi, nhưng A Phủ gan bướng, không chịu ở cánh đồng thấp.

A Phủ trốn lên núi, lưu lạc đến Hồng Ngài. Đi làm cho nhà người, lần nữa mùa này sang mùa khác. Chẳng bao lâu A Phủ đã lớn, biết đúc lưỡi cày, biết đục cuốc, lại cày giỏi và đi săn bò tót rất bạo.

A Phủ khỏe, chạy nhanh như ngựa. Con gái trong làng nhiều cô mê. Nhiều người nói: "Đứa nào được A Phủ cũng bằng được con trâu tốt trong nhà.

Chẳng mấy lúc mà giàu". Người ta ao ước đùa thế thôi chứ phép rượng cũng chẳng to hơn phép làng, còn tục lệ cưới xin, mà A Phủ không có bố mẹ, không có ruộng, không có bạc, A Phủ không thể lấy nổi vợ.

Tuy nhiên, đang tuổi chơi, trong ngày tết đến, A Phủ chẳng có quần áo mới như nhiều trai khác, A Phủ chỉ có độc một chiếc vòng bằng sợi dây đồng vĩa lằn trên cổ. A Phủ cứ cùng trai làng đem sáo, khèn, đem con quay và quả pao, quả yến đi tìm người yêu ở các làng trong vùng.

Vì thế sinh sự đánh nhau ở Hồng Ngài.

Một năm kia, phải khi đang đốt rừng. Hổ gấu từng đàn ra phá nương, bắt mất nhiều bò ngựa. Nhà thống lý lúc nào cũng đầy ngựa trong tàu trước cửa, đầy lưng bò đứng chen chân trong cột cửa, và dê, chó, lợn nằm quanh nhà. Ngày nào cũng lũ lượt hàng mấy chục con đi nương ăn. Bây giờ gặp khi rừng đói, mỗi lần bò ngựa đi nương, A Phủ phải ở lại trong rừng.

A Phủ ở lều hàng tháng ngoài nương. Đêm đến, dồn bò ngựa về nằm chầu nhau ngủ quanh lều.

Mấy ngày A Phủ mê mãi đi bẫy dím, không đếm được ngựa. Hôm ấy vào rừng thấy vết chân hổ, A Phủ vội phóng ngựa chạy vờn quanh đàn, dồn chúng quẩn lại để đếm. A Phủ đếm lại mấy lần. Thiếu một con bò. A Phủ nhào vào rừng, lần theo lối chân hổ, tìm được con bò đã bị hổ ăn thịt, chỉ còn lại một nửa mình nằm ngay dưới cây thông cụt. A Phủ nhặt mấy miếng thịt rơi quanh đấy rồi vác nốt nửa con bò về. Nghĩ bụng: "Con hổ này to lắm. Hãy còn người thấy mùi hôi quanh đây. Ta về lấy súng đi tìm, thế nào cũng bắn được".

Về đến nhà, A Phủ lẳng vai ném nửa con bò xuống gốc đào trước cửa. Pá Tra bước ra hỏi:

- Mất mấy con bò?

A Phủ trả lời tự nhiên:

- Tôi về lấy súng. Thế nào cũng bắn được. Con hổ này to lắm.

- Pá Tra hất tay, nói:

- Quân ăn cướp mất bò tao. A Sử đâu! Đem súng đi lấy con hổ về.

Rồi Pá Tra quay lại, bảo A Phủ:

- Mày ra ngoài kia, lấy vào đây một cái cọc, một cuộn dây mây. Tao trói mày chỗ kia.

Bao giờ chúng nó bắn được con hổ về thì mày khỏi phải chết. Nếu không bắn được con hổ về thì tao cho mày đứng chết ở đấy.

A Phủ cãi:

- Tôi được con hổ ấy còn nhiều tiền hơn con bò.

Pá Tra cười:

- Lấy cọc dây mây vào đây!

Không nói nữa, như con trâu đã đóng lên tròng. A Phủ lẳng lặng ra vác chiếc cọc gỗ rồi lấy cuộn dây mây trên gác bếp xuống. Tự tay A Phủ đóng cọc xuống bên cột, Pá Tra đẩy A Phủ vào chân cột, hai tay bắt ôm quặt lên. Rồi dây mây cuốn từ chân lên vai, chỉ còn cổ và đầu lúc lắc được.

Đàn bà trong nhà, mỗi khi đi qua đều cúi mặt. Không một ai dám hỏi. Cũng không một ai dám nhìn ngang mặt.

Đến đêm, A Phủ cúi xuống, nhay đứt hai vòng mây, nhích dần dây trói một bên tay. Nhưng trời cũng vừa sáng. Pá Tra quàng thêm một vòng thòng lọng vào cổ. Thế là A Phủ không cúi, không còn lắc được nữa.

A Sử và lính đồng của thống lý đi đuổi, mấy ngày không lùng bắt được con hổ. Thì cũng mấy ngày A Phủ phải trói đứng góc nhà. Đằng kia, bếp lò bung ngô cao ngang đầu người vẫn hừng hực đỏ rực. Mỗi hôm hai buổi, người ra người vào ăn uống tấp nập. A Phủ đứng nhắm mắt, cho tới đêm khuya.

Những đêm mùa đông trên núi cao dài và buồn. Nếu không có bếp lửa sưởi kia thì My cũng đến chết héo. Mỗi đêm, My dậy ra thổi lửa hơ tay, hơ lưng, không biết bao nhiêu lần.

Thường khi đến gà gáy, My dậy ra bếp sưởi một lúc thật lâu, các chị em trong nhà mới bắt đầu ra dóm lò bung ngô, nấu cháo lợn.

Mỗi đêm, nghe tiếng phù phù thổi bếp, A Phủ lại mở mắt. Ngọn lửa bùng lên, cùng lúc ấy My cũng nhìn sang, thấy mắt A Phủ trừng trừng. Mới biết nó còn sống. Mấy đêm nay như thế.

Nhưng My vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay. Nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy, cũng thế thôi. My vẫn trở dậy, vẫn sưởi, My chỉ biết, chỉ còn ở với ngọn lửa. Có đêm A Sử chợt về thấy My ngồi đấy, A Sử ngựa tay đánh My ngã xuống cửa bếp. Nhưng đêm sau My vẫn ra sưởi như đêm trước.

Lúc ấy đã khuya. Trong nhà ngủ yên. My trở dậy thổi lửa, ngọn lửa bập bùng sáng lên. My trông sang thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở. Dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen. Thấy tình cảnh thế, My chợt nhớ đêm năm trước, A Sử trói My, My cũng phải trói đứng thế kia. Nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được. Trời ơi nó bắt trói đứng người ta đến chết. Nó cũng bắt mình chết thôi. Nó đã bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước ở cái nhà này. Chúng nó thật độc ác. Chỉ đêm mai là người ta chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Ta là thân phận đàn bà, nó đã bắt về trình ma rồi, chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi... Người kia việc gì mà phải chết. A Phủ ... My phảng phất nghĩ như vậy.

Đám than đã vạc hẳn lửa. My không thổi cũng không đứng lên. My nhớ lại đời mình. My tưởng tượng như có thể một lúc nào, biết đâu A Phủ chẳng trốn được rồi, lúc đó bố con

thống lý sẽ đổ là My đã cỡi trói cho nó, My liền phải trói thay vào đấy. My chết trên cái cọc ấy. Nghĩ thế, nhưng làm sao My cũng không thấy sợ...

Trong nhà tối bùng, My rón rén bước lại, A Phủ vẫn nhắm mắt. Nhưng My tưởng như A Phủ biết có người bước lại... My rút con dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây. A Phủ thở phè từng hơi như rần thờ, không biết mê hay tỉnh. Lần lần, đến lúc gỡ được hết dây trói ở người A Phủ thì My cũng hết

hoảng. My chỉ thì thào được một tiếng "Đi đi..." rồi My nghẹn lại. A Phủ khuyu xuống không bước nổi.

Nhưng trước cái chết có thể đến nơi ngay, A Phủ lại quật sức vung lên, chạy.

My đứng lặng trong bóng tối.

Trời tối lắm. My vẫn băng đi. My đuổi kịp A Phủ, đã lặn, chạy xuống tới lưng dốc.

My thở trong hơi gió thốc lạnh buốt:

- A Phủ cho tôi đi theo với

A Phủ chưa kịp nói, My lại vừa thở vừa nói:

- Ở đây chết mất,

A Phủ chợt hiểu.

Hai người đỡ nhau lao xuống dốc núi.

Hai người đi ròng rã hơn một tháng. Họ chèo trên những triền núi cao ngất, lổm đổm nhà, thấp thoáng ruộng, đất đỏ, suối trắng tinh, trông thấy trước mặt mà đi mấy ngày chưa tới. Từ Hồng Ngài xuống qua vùng ruộng ở Mường Quài của người Thái, từ Nậm Cắt sang Chống Chia, từ Chống Chia qua dốc Lũng Chùng Phủng lại trở về bờ sông Đà phía giữa châu Phù Yên sang châu Mai Sơn, chỗ đầu mối giao thông của ngoài vùng tự do vào khu du kích của các dân tộc Thái, Dao, Mèo bên kia sông. Rồi họ về trong những làng Mông Đỏ hẻo lánh vùng Phìa Sa. Xa lắm rồi, thống lý không đuổi được nữa... Họ nghĩ thế.

Ròng rã, ăn rau rừng, củ nâu, mộc nhĩ, vừa hết mùa mưa, tới Phìn Sa.

Hai người tới Phìn Sa, ở đấy không ai biết đấy là A Phủ, người ở nợ nhà thống lý. Người ta ngỡ đấy là hai vợ chồng trong một nhà đông anh em ở bên kia dốc Lũng Chùng Phủng, nương vỡ được ít mà miệng ăn thì nhiều, anh em, vợ chồng phải chia ra, đem nhau đi tìm ăn nơi khác.

Hai người nhận là vợ chồng. Mà thật thì A Phủ và My đã thành vợ chồng.

## SỐNG TRONG KHÔNG GIAN HAI CHIỀU (LIVING IN TWO DIMENSION TIME)

by VŨ TÚ NAM

I

- Bác ơi! Bác ốm đấy à? Cháu có lọ dầu cao sao vàng đây bác lấy mà xoa ...

Ông An sực tỉnh khỏi những nghĩ ngợi triền miên đang dày vò ông, gượng cười đáp lại cô gái ngồi hàng ghế đối diện:

- Cám ơn cô. Tôi không ốm đâu. Chỉ hơi lạnh một chút.

- Bác cứ xoa dầu đi. Cháu cho bác mượn cái khăn len này, bác quấn thêm vào cổ...

Thế, được rồi... Khăn của chồng cháu đấy, cháu mới mua cho anh ấy đấy.

Ông An chưa kịp từ chối thì cô gái đã quàng tẩm khăn vào cổ ông, rồi cô nhìn ông vẻ ái ngại:

- Nom mặt bác tái mét, đi, cháu hãi quá. Gió mùa đông bắc bổ sung, đài báo tối qua đấy bác ạ. Bác xuống ga nào thế?

- Ga Trình.

- Thế thì hết ý! Cháu xuống ga Gai, sau bác một ga.

Bác cháu ta tha hồ nói chuyện, cháu thích nói chuyện lắm.

Ông An lúc này mới nhìn kỹ cô gái ngồi trước mặt.

Cô người thấp bé, bụng chửa vượt mặt, chắc đã gần đến ngày sinh. Cô mặc áo len dài tay màu đỏ tươi, cổ quàng khăn ni-lông tím nhạt, nom ngộ nghĩnh lạ. Thấy ông đã có phần tươi tỉnh, cô bắt chuyện tiếp:

- Bác ơi, bác được mấy anh chị cả thầy?

- Một gái, một trai. Con gái tôi đã ở riêng sắp sinh cháu rồi.

Cô gái reo lên:

- Hay nhỉ... Thế thì giống cháu! Cuối tháng này cháu đẻ đấy bác ạ. Bác ơi, vợ đẻ thì chồng là bộ đội có được nghỉ phép không hả bác?

Ông An cười, vui vui nhìn khuôn mặt tròn đỏ au và hơi rúm của cô gái:

- Cũng tùy. Thế anh ấy đóng quân ở đâu?

- Chồng cháu là lính lái xe lưu động bác ạ. Anh ấy hay vù về với cháu lắm. Quý vợ cấp kiện tướng đấy!... Chả bù cho ngày xưa ấy à, bác không biết đâu, ngày xưa anh ấy chê



cháu bé này, xấu này, tuềnh toàng này, suốt một năm bảy tháng chẳng thèm về mà cũng chẳng thèm viết cho vợ một chữ nào...

Một chị ngồi bên, thấy vui câu chuyện hỏi góp:

- Thế rồi làm sao mà anh ấy lại quý cô?

- Úi dào em cũng chẳng biết nữa!... Cuối năm ngoái, tình cờ anh ấy đánh xe về qua nhà. Giời hôm ấy rét ơi là rét. Mẹ chồng em xăng xái ôm rơm vào giải ố cho cái giường của chúng em trong buồng. Em ngưng ơ là ngưng. Em bắt con gà mái, thịt cho anh ấy ăn. Mãi cuối bữa, anh ấy mới hỏi em một câu: “Hồi này cô làm gì?”. Em bảo em làm ở trại lợn. Thế rồi không hiểu sao em cứ tòn tòn phô với anh ấy về công việc của em, những đêm mưa rét em thắp đèn đờ đờ cho lợn, rồi chuyện lai giống lợn, rồi chuyện lợn bị dịch, chuyện em bị con lợn nái say con, nó tấp một miếng rách ống quần... Buồn cười quá. Thế rồi mẹ em đi ngủ. Thế rồi anh ấy gọi em: “Mong! Lại đây anh bảo”. Thế là từ đấy trở đi kiện tướng lắm nhé! Anh ấy cứ vù về với em luôn. “Này, áo len của Mong đây” – “Này, phần kim chỉ anh để dành cho Mong” – “Này, cái quần lụa cho Mong”... Buồn cười lắm, tên anh ấy là Nhớ. Bọn bạn cứ trêu em: “Nhớ mong Mong, Mong nhớ Nhớ!”. Cô gái vui tính kể chuyện choang choang. Mỗi người góp vào một câu. Tiếng cười lan ra gần nửa toa tàu. Riêng ông An lại chìm đắm vào những liên tưởng miên man không dứt. ... Cái Vân nhà mình cũng sắp đến ngày sinh, sao mình lại bỏ đi thế này nhỉ? Mình giận vợ à? Hay giận thằng Thu ăn diện đua đòi, không chịu đi nhận công tác ở tỉnh xa – mà mẹ nó thì chiều con không phải lối?

... Trái ổ rơm. Cái cô Mong ngồi trước mặt ta đây kể chuyện mẹ chồng xăng xái trái ổ rơm để Mong mau có cháu. Ngày xưa, trời, bao nhiêu năm rồi nhỉ, một ngàn chín trăm bốn sáu – ba mươi lăm năm rồi – mẹ ta cũng lạng lẽ trái ổ rơm trong buồng cho con trai con dâu. Mẹ là người sớm cảm thấy sự lạnh nhạt của ta đối với vợ, và mãi sau này ta mới biết mẹ vốn không đồng tình với thầy trong cuộc hôn nhân gượng ép này. Thế là đêm ấy chị ta nằm một góc, còn ta thì úp mặt vào tường. Ta trốn. Ngay hôm sau, ta kiếm cơ ra tỉnh và tìm cách vào bộ đội. Gói cơm nếp mẹ bọc cho ấm một bên hông, ta dừng lại ngoái nhìn, thấy chị ta ngược trộm theo, chao ôi đôi mắt buồn đau đáu. Nhưng ta biết làm sao được! Chị ta hơn ta những bốn tuổi, lại đã qua một đời chồng. Thầy ép ta

phải lấy, vì đó là “con nhà tử tế, lam làm, lại có trong tay gần hai mẫu ruộng”. Thật đơn giản như vậy đấy ông cụ có cần tính gì đến chuyện tình cảm yêu đương!...

Con tàu rầm rầm lao qua chiếc cầu sắt. Mắt nhìn lơ đãng ra cánh đồng mờ mưa bụi, ông An tưởng như mình đang khoác tay Phương – một thằng bạn chí thân, hai đứa đều mặc quần sooc, đội mũ ca-lô hát vang bài Ra đi không về trên chuyến tàu năm ấy. Trên cánh cửa cổng làng từ sau ngày 23 tháng 9 năm 1945, An đã kẻ một khẩu hiệu lớn: Kiên quyết ủng hộ cuộc chiến đấu anh dũng của đồng bào Nam Bộ! Khi con tàu đi qua làng, anh nhìn thấy dòng khẩu hiệu trắng nhờ. Anh hy vọng thấy thêm một lần hình dáng hiền hậu của mẹ anh. Và – ác nghiệt sao – đôi mắt đau đáu buồn của chị ta cứ ám ảnh anh hoài, cho đến nhiều năm sau này nữa. Cũng là một nạn nhân như anh, chị ta nào có tội tình gì?

Con tàu tăng tốc độ, ru lắc đều đều. Ông An ngả đầu, nhắm mắt. Cả đêm qua, ông mất ngủ. Thằng Thu – con trai ông – cãi tay đôi với ông. Vợ ông làm ra vẻ dàn hòa, nhưng thực ra thì bên nó. Đối với đứa con trai duy nhất, ông bà thường xung đột. Bà luôn chì chiết con về chuyện quần loe tóc dài. Còn ông thì không bữa ăn nào là không giáo dục con về ước mơ, lý tưởng. Ấy vậy mà nó vẫn cứ đi đường nó, ông bà cứ đi đường ông bà. Bất lực trước đứa con, ông bà quay ra đổ trách nhiệm cho nhau. Ông trách bà hay cho con tiền. Bà trách ông không chăm nom gì đến việc học hành của nó, chỉ suốt tuần bận họp hành, khách khứa. Bà thì hay mắng nhiếc con, nhưng lúc nó đói, bỏ ăn, thì bà lại dàn hòa trước. Ông lành nhưng cục, bực lên là tát là đấm cậu con trai đã hai mươi hai tuổi.

Đấy, tối qua chuyện đã xảy ra như thế. Ông tát thằng Thu, và đuổi ra khỏi nhà. Nó đi thật, cả đêm không về. Bà khóc, quay ra dằn dỗi ông. Ông An một mình leo lên gác xép, đắp mỗi cái chăn chiên, không sao chợp mắt được. Thế là ông quyết định sáng nay ra tàu về quê; ông đã có giấy phép từ hôm trước, đang định cho thằng Thu cùng về, trước khi nó đi nhận công tác xa. Ông đi vội vàng, không mang đủ cả quần áo ấm...

- Bác ơi, sắp đến ga Trình rồi đấy!

Ông An giật mình, tháo chiếc khăn len đưa trả cô Mong. Ông mở túi xách, lấy cái khăn mặt khô choàng vào cổ.

- Bác ơi, bác về xã nào?

- Tôi về làng Nghệ.  
- Làng Nghệ à bác? Quê thầy cháu đấy! Bác về nhà ai thế bác?  
- Nhà bà Thơ, bà chị tôi đấy mà.  
- Bác ơi, bác họ Đỗ phải không?  
- Phải.  
- Chết rồi bác ơi! Cháu là con gái họ Đỗ đây! Cháu phải gọi bà Thơ là bà, cháu phải gọi bác là ông bác đấy. Thầy cháu là ông Ro, làm nghề thợ mộc, bác... à quên ông, ông có còn nhớ không ông?  
Ông An nhìn cô Mong, cười, khẽ lắc đầu:

- Tôi đi xa lâu ngày quá, chẳng nhớ hết được họ hàng.  
- Cháu lấy chồng bên Yên Thái ông ạ. Thế nào ông cũng sang chơi bên nhà cháu nhé. Thầy mẹ cháu đi khai hoang mãi tận trên Hòa Bình đã bảy tám năm rồi...

Tàu đỗ ga Trinh. Khi ông An dắt cái xe đạp tổng tặc đi qua cửa toa, cô Mong vội vàng chạy xuống, dúi vào túi xách của ông mấy quả hồng xiêm:

- Ông cho cháu gửi lời thăm bà Thơ và các bác, các cô trong họ. Ông cứ nói cái Mong lấy thằng Nhớ bên Yên Thái là ai cũng biết. À quên ông ơi, cháu định đặt tên con trai là Ước, con gái là Nhung có được không hở ông?

- Được, được, được đấy.

Ông An gật gật đầu, vỗ vào vai đứa cháu gái họ có gương mặt hồng đang nhìn ông một cách tin cậy và triu mến.

Rất nhẹ nhàng, con tàu chuyển bánh. Ông An dừng lại ở sân ga cho đến khi con tàu đi xa hút, mờ dần trong mưa bụi.

II

- Chú An mới về đấy à?

- Ơi chào, anh Lận!

- Chú vẫn nhận ra tôi ư? Giỏi đấy! Dắt xe vào đây cái đã. Gớm là chú, dễ đến hai mươi năm chú mới lại về quê! Nom già quá rồi, thành ông lão rồi. Chú đã nghỉ hưu chưa?

- Chưa anh ạ, còn thiếu ba năm mới đầy sáu mươi.

- Thế chú làm đến cái chức quan gì rồi mà đi cái xe đạp cỡi trường thế này? Người ta Cơ-vít, Măng-ca, mình thì hai bánh đạp ra đạp về... Ấy, cái câu ca người ta đùa mấy ông cán bộ kiết đi làm ở tỉnh ở huyện đấy. Chú xơi nước. Nhà tôi, các cháu ra đồng tướt ráo cả. Dạo này làm khoán mà, ai cũng tham công tiếc việc. Sáng nay tôi dẫn mấy gốc xoan sau vườn để chuẩn bị sửa cái nhà ngang. Này, nói thật với chú, xin mẹ nó hưu non đi, về đây chúng tôi mỗi người một chân một tay giúp cho chú có nhà cửa đàng hoàng. Ở Hà Nội chật chội khổ bỏ bố đi, cái tắm rửa răng cũng phải bỏ tiền ra mua... Chú về đây ấy à, cái gì chứ cua cá thì bữa nào cũng có sẵn. Các cháu nó sẽ cung cấp cho.

- Nghe nói anh vẫn kiếm cá với ếch, lươn giỏi lắm?

- Ừ, thì ngày trước bó buộc, mình phải làm thế nào mới có đồng ra đồng vào. Bây giờ khoán thoải mái, tôi chỉ cày cuốc cũng đủ hết thì giờ rồi. Đấy, chú xem, vườn tôi có hai nghìn gốc mía. Ấy là chưa kể phải lo cho lúa, lạc, khoai lang, khoai tây ở ngoài đồng... Này, sao chú không cho thím ấy với các cháu về chơi nhân thế?

- ...

- À, phải rồi, chú hỡi cái nhà chị ta phải không? Chú nhát gan bỏ bố đi. Việc ấy, chú đã giải quyết xong xuôi từ lâu, ai làm gì chú mà chú sợ?... Với lại chị ta bây giờ đã là bà lão sáu mươi rồi, lại là người biết điều, biết ăn ở, sẽ không khi nào quấy rầy chú đâu. Này, mấy mẹ con bà cháu chị ta đang ở đây cả đấy.

- ...

- Chú không hiểu ư? Sau khi chú đi bộ đội, rồi Tây càn về đốt tan cái nhà của chú ngoài xóm Trại ấy, thế là chị ta đếch sống được, phải tản cư vào Thanh. Chị ta chẳng lấy ai cả, xin một đứa con gái về nuôi, làm giấy khai sinh cho nó, tên bố là Đỗ Văn An. Con bé được ăn học tử tế, hiện là giáo viên trường ta. Tội nghiệp, chồng nó là con ông Thào làng Triền, đi bộ đội, hy sinh ở Campuchia. Vợ chồng nó được mỗi thằng cu năm nay lên bốn, sáng sửa thông minh lắm, đi đâu cũng khoe với lũ trẻ "tao có ông ngoại tao ở Hà Nội!". Chú cứ yên trí tự nhiên lại có thêm con thêm cháu, sướng bỏ bố đi còn gì nữa!...

\*

\*

\*

Câu chuyện bổ bã thẳng ruột ngựa của ông Lận khiến ông An đêm ấy lại bồn chồn khó ngủ. Sau khi khách khứa đã về cả - ở làng Nghệ này mỗi khi có người ở xa về thăm quê, bao giờ cũng phải có một nón chè tươi để đãi bà con đến thăm hỏi – bà Thơ dọn giường chiếu cho ông em, nói nhỏ:

- Chú đi nghỉ đi, khuya rồi. Chú xem, chú về quê họ hàng ai nấy mừng rỡ như thế được của thế này. Những chú nên bảo nhau năng năng lại về quê chơi, trước là thăm đất tổ ông bà, sau nữa để chị em chúng tôi thấy mặt đàn ông họ Đổ nhà ta. Khốn thân lắm, chú ạ. Cái xóm Trại nhà ông bà mình đây, bây giờ vắng vẻ quá đi. Những chú đi làm việc chính phủ, các cháu đi công nhân, đi bộ đội, người già thì cứ mất dần, buồn lắm. Người ta đồn là Ủy ban muốn lấy đứt cái xóm Trại này để xây trường sở gì đó, có phải vậy không chú?

Ông An nằm trong màn, lặng yên không trả lời bà chị. Bà Thơ là chị dâu họ của ông. Ngày xưa, cậu bé An được cha kể cho nghe rằng cụ cố là người đầu tiên khai phá, lập nên cái xóm Trại này. Hai cụ đều nghèo, sống bằng nghề đánh dậm và làm mướn. Cụ bà ăn ở phúc đức, thiếu ăn đầy nhưng thường rắc thóc nuôi chim sẻ. Sau hai cụ sinh hạ được một con trai, tức là ông nội của An. Ông nội An tất cả bốn con, ba trai một gái. Cha An là con út lại thuộc chi dưới, nên hầu như trong thôn ai cũng gọi An là chú.

Xóm Trại, hồi An còn bé, có cái chùa nhỏ nằm nép bên gốc hai cây muỗm cổ thụ. Trước cửa chùa, một đôi chó đá đứng chầu. Khóm hải đường tết nào cũng ra hoa đỏ bóng. Và bốn cái ao quây quanh chùa là nơi An thường đùa nghịch, câu cá, tắm bơi... Bây giờ, tất cả đều đã đổi khác. Từ đầu năm 1953, quân Pháp đã triệt phá hoàn toàn xóm Trại, dỡ chùa lấp ao, đốt nhà hạ cây, xăm vườn, cày ngô. Chúng cay cú vì bị du kích bí mật liên tiếp đánh mìn đường giao thông.

Năm 1955, sau khi hòa bình lập lại, anh em An đã hiến cho Ủy ban xã miếng đất cũ của nhà mình, vì tất cả đều đi thoát ly, không ai nghĩ đến chuyện sẽ trở về quê cũ. Xóm Trại trở thành trung tâm hành chính của xã, vì trụ sở Ủy ban được xây dựng tại đó, ngay trên mảnh đất của cha mẹ An xưa.

Đêm càng về khuya càng lạnh. Ông An trần trọc trở mình. Ông không ngờ chị ta lại đang ở đây, như ông Lận – người anh họ của ông – đã nói. Thế là mình trốn việc khó xử ở gia đình, về đây lại gặp việc khó hơn! Vẫn biết mình đã biên thư cho chị ta từ 1948,

nói rõ mọi điều, để trả lại tự do cho cả hai bên; và từ khi mình lấy vợ cho tới nay, chị ta chưa hề quấy phá điều gì; thế nhưng trong cách đối xử, chị ta vẫn coi mình là con dâu họ Đỗ. Suốt trong kháng chiến chống Pháp dù ở quê hay đến chỗ tản cư, chị ta vẫn đi lại, giỗ tết, quà cáp với anh em con nhà họ Đỗ. Chính bác Thơ đây cũng đã có lần khen: “Thím ấy khéo ăn ở lắm chú ạ, nghĩ càng thương tình”.

Nhỡ chị ta tìm đến gặp mình thì sao? Thật là rắc rối. Mà đã trót về đến đây rồi, chả lẽ lại bỏ đi ngay? Mình cứ tưởng chị ta vẫn ở Thanh, biết đâu đã đưa được cô con gái nuôi về xã. Chuyện này, ngay từ trước khi cưới, mình đã không giấu gì Duyên. Cô ấy có cái gì đó ngại ngùng, ít khi muốn cùng mình về quê thăm bà con trong họ. Mà chính mình nữa, mình cũng ngại...

Vẫn gió mùa đông bắc ấy. Gió tấp vào khóm chuối đầu hồi nhà. Chao, có mùi chuột chùi hôi quá. Và mùi mốc ẩm. Mùi của ngôi nhà thiếu bàn tay người đàn ông sửa dọn... Thế là lần lượt: cô, bác, rồi thầy, mẹ, cậu mợ mình đã theo nhau ra đi hết cả. Các cụ như những lớp lá khô trút xuống, trở về với đất. Và đến lượt cánh mình phơi ra giữa trời như những lớp lá già, che nắng che sương chuẩn bị cho những chồi non. Chồi non là con mình, cháu mình, chắt mình. Chúng nó đi xuôi thời gian. Các cụ ngược về dĩ vãng. Còn mình thì đứng giữa ư, hay theo về hướng nào? Ít lâu nay mình hay nghĩ nhiều về những kỉ niệm xa xưa – dấu hiệu của tuổi già đang đến. Thật đáng buồn là cái tuổi già. Ta chưa sửa soạn gì để đón chờ nó cả. Mình bước vào đời, đi vào cách mạng, lòng luôn phơi phới, tưởng như cái gì cũng đơn giản, dễ dàng. Đến bây giờ đụng vào cái gì mình cũng chưa biết chưa hiểu được đến nơi đến chốn. Và vấp vấp khó nhọc, buồn phiền, đôi lúc chán nản – biểu hiện của tuổi già chăng?

Gà gáy mấy lần rồi. Lại có tiếng tàu xuôi. Chao ôi, tiếng xe lửa đêm khuya vẫn in hệt ba mươi lăm năm trước, cả tiếng con sặc sành kêu ngoài bờ gậu.

Mẹ ơi, mẹ đi chợ về đấy à? Ồ thích quá, mẹ cho con quả thị... Màu quả thị vàng như nắng. Nắng trên đồng lúa chín. Nắng trên nương ngô Tây Bắc mình hành quân qua. Tiếng suối chảy róc rách. Những con cá lượn vòng, lượn vòng. Những vòng ánh sáng xanh lá cây, tím, hồng, vàng sẫm, nhập vào nhau, lồng vào nhau rồi nhảy nhót tách ra, nổ tóe trong im lặng. Rồi tất cả chìm dần, chìm dần trong một làn sương rất mỏng rất thanh...

### III

Ông An tỉnh dậy thì trời sáng bạch. Bà Thơ bưng từ dưới bếp lên một chậu nước ấm để ông rửa mặt và một ổ khoai lang mới luộc còn ngút khói. Bấy giờ ông mới nhìn và hỏi kỹ về lũ cháu đứng thập thò ở cửa. Cái Xuân học lớp 5. Cái Mai lớp 3. Thăng Thu lớp 1. Và cuối cùng là cái Thoa mới ba tuổi rưỡi. Bố chúng làm công nhân ở thành phố Nam Định, còn mẹ chúng đang theo học một lớp tập trung bổ túc cho giáo viên mẫu giáo.

Lũ cháu lúc đầu sợ sệt, sau thấy ông cười hỏi niềm nở, chúng dần dần xúm đến bên ông. Riêng chỉ cái Thoa là không tới gần ông. Nó như cố giữ một khoảng cách. Nó đứng ngoài hè, đôi bàn chân trần nhỏ xíu trên đất lạnh, nhìn ông chằm chằm không chớp mắt. Tóc nó vàng hoe, và đôi mắt, thì tròn xoay, nâu, trong suốt, tưởng như cái gì dù nhỏ bé hoặc mờ ảo đến đâu, soi vào đấy cũng hiện lên rõ nét từng ly từng tý.

Đấy, nó cứ đứng ngoài cửa, nó nhìn ông. Đôi mắt như vượt rất xa cái tuổi lên ba của nó. Cái nhìn soi mói, cái nhìn phán xét. Sự phán xét sâu xa, im lặng. Sự phát xét của hậu thế - có phải đúng thế không, hay là do ông suy diễn; dù sao thì ông An cũng không chịu được lâu cái nhìn của con bé. Ông quay mặt đi. Ông hút thuốc. Đến khi liếc nhìn nó, ông lại bắt gặp đôi mắt trong trẻo và tinh khôn ấy. Ông gần như lúng túng trước cái nhìn của cái Thoa, đứa cháu gái bé bỏng của ông. Bà Thơ cười nói:

- Cháu lạ ông đấy. Ông mà ở đây lâu lâu, rồi cháu nói như khờ cho ông nghe.

Cái Xuân, đứa cháu lớn tuổi nhất, hai tay cắp chậu cắp rá, nói với bà:

- Bà ơi, cháu vào ông Lận cháu xay bột bà nhá!

- Ừ nhanh lên con. Để còn làm bánh cúng cụ...

Quay sang ông An, bà Thơ nói:

- Chú về đúng dịp Tết Lùng Cùng, mừng Một tháng Hai ta. Nhà ai cũng làm bánh cúng.

- Bánh cúng là bánh gì, chị?

- Gớm ghĩnh là chú, ở tỉnh thành nhiều quá quên hết cả rồi. Cái bánh trùng tên với ông nhà ta, chúng tôi cứ bắt trẻ gọi chệch đi là bánh cúng...

Vâng, bánh khúc. Phải rồi, thầy mình tên là Khúc. Và Tết Lùng Cùng, còn gọi là Tết Võ Bò - trong bò còn gì vét ra ăn cho hết - bắt nguồn từ câu chuyện ngày xưa các

cụ mãi đáng giặc, không được ăn Tết chính, bao nhiêu bánh chưng ném xuống ao xuống giếng hết cả; đến khi dẹp xong giặc, ăn tết lại vào mừng Một tháng Hai.

- Chú có nhớ hết những bà những chị đến chào chú tối qua không?

- Có chứ. Toàn những học trò bình dân học vụ của em ngày xưa, làm gì em chẳng nhớ. Hồi ấy, các cô toàn mặc váy. Thế mà bây giờ các cô đã có cháu nội cháu ngoại cả rồi, nhanh thế...

- Chú còn nhớ cái Ngữ không?

- Ngữ con bà Thủ phải không chị? Cô bé có đôi mắt rất sắc, và học rất thông minh.

- Vâng, trong trận Tây càn năm Năm Hai, nó tiếc cửa, đảo về nhà cắn ổ khóa (vì đánh rơi mất chìa) gãy cả răng cửa, lấy thêm gạo mang đi. Dọc đường, bị Tây nó bắn chết.

- Thế còn cô Bốn, hồi đó rất xinh, răng trắng, tóc cắt ngắn như tóc con trai?

- Gớm là chú tài nhớ! Cô Bốn lấy chồng xa, mãi dưới Si kia. Bây giờ già rồi, đã có cháu nội cháu ngoại bốn đứa tất cả.

Trò chuyện hồi lâu, bà Thơ sai thằng Thơ cái Mai (đều học buổi chiều cả) dắt ông đi chào thăm các gia đình họ hàng. Mỗi đứa nắm một bên tay ông đưa ông đi.

- Đây là nhà bác Trương, ông vào đi.

Tại nhà ông trưởng họ Đỗ, ông An được nghe một bài thuyết lý dài về “họ hàng và giai cấp” (!) Ý ông trưởng muốn lên lớp cho ông An về sự lãng quên, không chú ý đến gia tộc, họ hàng. Ông An tủm tỉm cười, nhũn nhặn ngồi nghe. Ông nhớ lại nhà thờ họ ngày xưa – đã bị Tây phá mất – thường hay cúng giỗ, đứa con trai họ Đỗ nào ra đó cũng được chia phần một nắm xôi, miếng thịt; con gái thì chẳng được chia gì.

- Nhà cố Mạc đây, ông vào đi.

Cố Mạc là chú họ ông An. Cố hiện nay là người cao tuổi nhất trong họ. Cố có cái thú chơi chim; chơi hoa và cây cảnh, mặc dầu hai mắt rất kém, gần như không còn trông thấy gì. Cố tự hào khoe với ông An đôi câu đối ông đồ Thân (hồi còn sống) ca tụng gia cảnh nhà cố: Công đức khéo vun trồng, sự nghiệp chín con thành cả chín – Nhân duyên khôn kén chọn, đức tài ba rể đáng nên ba.

- Ông ơi có vào nhà bà Thiêng không?



- Ông ơi, nhà cô Hường có con chó mới đẻ, dữ lắm. Để cháu đi trước nhé!

- Ông ơi chỗ này trơn, khéo ông ngã đấy!

- Ông kia, bà Mưỡu đang rửa dưới cầu ao, ông chào đi!

Ông An bật cười về sự hướng dẫn của cái Mai. Ông bỗng nhớ lời cha ông dạy ông hồi bé: “Về quê ta, hết cứ gặp ai ngoài đường cũng phải chào. Người ta đang chổng mông giặt giũ dưới ao, mình cũng phải chào người ta trước. Nếu không, người ta chê mình, trách mình!”.

- Ông ơi điện sắp bắc đến xóm Trại ta. Nhà anh Tân có cái vô tuyến, xem hay lắm.

- Ông ơi, đây là Trại cá. Kẻ cắp hay đánh cá trộm lắm. Gác đêm phải có súng đấy ông ạ.

- Ông có biết ăn cái ngọn đậm cừng này không? Tước cái vỏ nó đi, ăn chua chua ngon lắm.

- Ông ơi, ông có biết ăn quả mây không? Chát lắm ông nhỉ!

- Ông ơi, thôi ta vòng về xóm Trại ta đi...

Ở xóm Trại, ông An vào thăm ba bà chị họ, đều góa chồng cả ba. Mỗi bà có một tấm bằng liệt sĩ. Đỗ Văn Yên đội trưởng du kích, hy sinh anh dũng trong kháng chiến chống Pháp. Năm ấy, ông Yên bị địch bắt, tra tấn đóng cọc tre xuyên suốt từ hậu môn lên ngực, khi địch rút, chi bộ đổ sấm cho ông, ông bảo “Tôi không sống được. Để dành sấm cho đồng chí khác”. Ông chết, không khai báo một câu... Đỗ Hùng Vượng, đại đội trưởng, hy sinh ở Đà Nẵng tháng 3-1975. Ôi cháu Vượng của chú! Đưa cháu lanh lợi, khéo tay, những ngày đói kém cháu thường đi kiếm cá, mò cua giúp mẹ. Trên bàn thờ Vượng, đặt một cái bát sứ nhỏ và đôi đũa mun đen Vượng thường dùng để ăn trong những ngày lặn lội ở miền Nam. Đỗ Văn Thọ chiến sĩ pháo cao xạ hy sinh tại Hà Nội năm 1966. Cháu Thọ đã từng bảo vệ Hà Nội, và mất ở Hà Nội, thế mà mình không biết! Vượng và Thọ đều có ảnh, mặc quân phục, phóng to, tô màu. Từ trong ảnh hai cháu tươi cười nhìn ông An. Cái nhìn ấy đã là dĩ vãng ư? Sao lại có thể như thế được!

Tối hôm ấy, bà Thơ bày một mâm bánh khúc, thắp hương cúng cụ. Bà đứng chấp tay cúi đầu trước bàn thờ, làm bầm khăn như người nói chuyện:

- Hôm nay là ngày mừng Một tháng Hai, ngày Tết Lùng Cùng, gọi là lòng thành có mâm bánh, xin rước bà Tổ Cô họ Đổ, các cố các cụ họ Đổ, xin rước những bác những ông những bà về hưởng Tết với gia đình, phù hộ cho gia đình mạnh khỏe, ăn nên làm ra...

Cái Xuân cái Mai nhìn bà khẩn, bưng miệng cười ngật nghèo. Ông An cũng tủm tỉm cười:

- Có mỗi một mâm bánh mà chị mời các cụ đông thế, ăn sao cho đủ!

Bà Thơ nét mặt trang nghiêm:

- Bà Tổ Cô họ ta thiêng lắm đấy chú ạ. Rằm tháng Bảy năm ngoái, không ai đốt vàng mã cho Cô. Thế là Cô báo mộng cho cố Mạc. Cố hát lên một câu Cô trách: Người ta quần lụa áo tơ – Cô thì áo giấy quần hồ cũng không! Chị em tôi phải ra chợ Gạo, sắm cho Cô ba bộ áo quần đấy.

Cái Mai nói chen vào:

- Ông ơi, buồn cười lắm, bà cháu mua ba bộ quần áo bằng giấy xanh đỏ, cắt theo kiểu áo quần đồng bộ các cô Sài Gòn hay mặc ấy!

Bà Thơ cười lờm cháu:

- Mà nói thế phải tội. Dương sao âm vậy, đâu cũng phải có mặc có ăn... Chú không biết, chứ lắm nơi họ lại theo về sống cũ (không sống mới như ở ta đâu), họ đua nhau đốt mã kể đến tiền trăm tiền nghìn. Họ đốt cả giường cả tủ, cả máy làm nước đá, cả máy phim vô tuyến, cả cái xe con gì... con gì hả Xuân?... à, cả cái con đa nữa chú ạ, cái xe bình bịch ấy mà, bây giờ người ta đặt ra lắm cái tên khó gọi quá đi!

Ông An được mẻ cười thoải mái. Những kẻ hãnh tiến vì kiếm được tiền, vì buôn bán phát to, muốn xuất cảng sự lỗ bịch xuống tận âm phủ! Ông bỗng nhớ đến nhà mù Thất ở đầu phố ông, chuyên bán hàng giải khát và buôn lậu. Mụ ta xưa kia nhỏ người, nay phát phì ra, hầu như lúc nào cũng ngồi ghé bành vênh mặt lên ôm con chó Nhật lông xù. Cả chó và người đều nhìn khách qua đường bằng nửa con mắt! Mụ ta – không biết kiếm vật tư ở đâu? – xây nhà gác rất nhanh. Trên sân thượng mụ không quên lập cái miếu thờ, sao chép hoàn toàn kiểu nhà buôn bán của miền Nam cũ.

IV

Sáng hôm sau, trời hửng nắng. Cô giáo Đỗ Thị Yên Bình dắt con trai là thằng cu Minh ra nhà bà Thơ. Cô giáo len lét đi ngay xuống bếp, thì thầm với bà Thơ những gì lâu lắm. lát sau, cô giáo rón rén theo bà Thơ lên nhà trên, nơi ông An đang ngồi hút thuốc, uống trà. Cu Minh cất tiếng rất to:

- Cháu chào ông ngoại ạ!

Ông An giật mình, đứng vội dậy. Nét mặt ông không ra cười, không ra nhăn nhó. Cô Bình sợ hãi kéo tay con, lừ mặt nhìn nó. Cô liếc vội về phía ông An, cố ghi nhanh vào tâm trí mình hình ảnh người cha mà mình quý yêu từ bé nhưng chưa bao giờ được gặp. Trước khi lấy chồng, cô đã được mẹ cho biết sự thực chua xót – là cô không có cha, mà mẹ cô cũng chẳng có chồng! Trong cái đêm dài khủng khiếp ấy, hai mẹ con đã ôm nhau mà khóc. Bình đã tấm tức oán trách ông An, nhưng mẹ cô đã ra sức bênh vực, bào chữa cho ông. Bà nói bà một lòng quý ông, không bao giờ bà muốn ông khổ tâm về bất cứ điều gì. Bà đã tự nguyện xa rời ông sau khi số phận đã đưa đẩy bà đến nông nỗi ấy. Bà trao cho cô con gái nuôi – người bạn tâm tình duy nhất của bà – lá thư ông An viết gửi bà ngày đó, lá thư mà cho đến nay cô giáo Bình vẫn thuộc lòng từng chữ từng câu:

Bộ đội, ngày 15 tháng 3 – 1948

Gửi chị Ngân.

Tôi thật khổ tâm phải viết những dòng này, để chia tay cùng chị. Tôi đã có lỗi với chị, khi chịu để cho thầy tôi tổ chức lễ thành hôn. Tôi và chị đều là nạn nhân của gia đình. Tự nhiên chị phải gánh chịu những điều đau khổ. Mong chị tha lỗi cho tôi vì tôi đã nhu nhược quá. Mong chị quên tôi đi. Và từ nay, cả chị và tôi đều được tự do. Cùng với thư này, tôi đã viết cho thầy mẹ tôi và cho ông anh của chị. Tôi cảm ơn chị về những điều chị đã giúp đỡ thầy mẹ và các em tôi trong hai năm vừa qua. Chị đừng biên thư và đừng tìm cách gửi quà cáp gì cho tôi nữa.

Tôi vẫn ở trên rừng.

An

Để phá đi sự yên lặng nặng nề, bà Thơ nhẹ nhàng nói:

- Mẹ con cô giáo Bình đến chào ông. Con gái bà Ngân đây, chắc ông chưa gặp bao giờ...

Bình đứng khép nép, khẽ bảo con:

- Con khoanh tay chào ông đi!

Cu Minh khoanh tay trước ngực, cúi đầu chào ông. Rồi nó ngược nhìn ông, nhận xét:

- Ông không mặc áo bộ đội!

Ông An cười, được giải thoát khỏi sự lúng túng. Ông kéo ghế, nói trống không:

- Mời ngồi, mời ngồi...

Bình ngồi xuống trước mặt ông An. Lúc này cô bình tĩnh nhìn ông không chớp mắt. Bà Thơ lại phải lái chèo câu chuyện:

Chồng cháu Bình hy sinh ở Campuchia, ông ạ. Con trai ông Thào bên làng Triều. Chú ấy đẹp như cái hoa, lanh lợi tháo vát, ai cũng thương cũng tiếc.

Bình cúi đầu, nước mắt rưng rưng. Trong khi đó, thằng Minh đã leo vào lòng ông ngồi. Ông xoa đầu cháu, cố nén tiếng thở dài, bàn tay ông run lên nhè nhẹ.

- Ông ơi, có phải ông học giỏi nhất tỉnh phải không ông? Bà cháu bảo thế.

- Ông ơi, có phải ngày bé ông bắn chim giỏi lắm phải không ông? Ông bắt được một ổ con cáo ở vườn chón. Bà cháu bảo thế.

- Ông ơi, ông thích ăn canh bún phải không ông? Bà cháu bảo thế...

- Ông ơi, ông đi bộ đội giết nhiều thằng Tây lắm. Bà cháu bảo thế...

Cu Minh đưa hai cánh tay bụ bẫm kéo đầu ông xuống mà hỏi, rồi lại tự trả lời. Mẹ nó âu yếm nhìn hai ông cháu, đôi mắt vẫn đỏ hoe.

Bỗng nhiên cu Minh sờ cằm ông hỏi:

- Ông ơi, sao ông lại không có râu?

Cả ba người lớn đều bật cười. Ông An đứng dậy, rút trong cái túi du lịch ra cuốn tranh truyện Sơn Tinh – Thủy Tinh, đưa cho cu Minh:

- Đây là quà của cháu. Bảo mẹ đọc chữ cho mà nghe nhé.

Cô giáo Bình chớp mắt liên hồi, đôi mắt đen thẫm và buồn đau đau? Sao lại có thể như thế nhỉ? Hai cái nhìn với khoảng cách gần bốn mươi năm, của chị ấy ngày xưa và của cháu Bình bây giờ, sao có cái nhìn giống nhau đến thế! Trong lòng ông An như có lửa đốt. Ông háng giọng muốn nói một điều gì đó, nhưng không sao thốt được ra khỏi miệng.

Cô Bình đã lấy lại được bình tĩnh, xuống bếp hồi lâu rồi bưng lên một bát canh bốc khói:

- Bà cháu nấu bát canh bánh đa, con mang ra mời ông xơi...

Ông An lặng đi, ấp úng:

- Đừng. Đừng. Sao lại còn... bày vẽ ra làm gì... Sao lại còn...

Ông An chưa nói hết câu thì cô giáo Bình, lấy hết sức can đảm, không dám nhìn vào mặt người cha mà mình mang họ từ bé, kéo tay cu Minh ra về:

- Con chào ông con về...

- Cháu chào ông ạ!

Cu Minh hét to lên, mắt vẫn chăm chú xem những trang truyện ông cho. Cô Bình kéo tay con bước ra sân như chạy, má cô đỏ bừng, và chỉ một chút nữa là cô có thể òa lên khóc.

\*

\* \*

Ông Lận gấp cái phao câu gà vào bát ông An, cười nói:

- Chú nhắm đi chứ! Gớm, nom chú đờ đẫn cứ như cái anh sắp xuống lỗ ấy!

Không chừng đi theo các cụ sớm thì khổ vợ khổ con... Chú cứ tự nhiên đi, thoải mái đi. Việc gì mà chuốc nghĩ vào người cho nó mệt. Tôi ấy à, cứ rời cái cày cái cuốc ra là tôi ăn, tôi ngủ... Mà làm sao chú phải buồn? Chú có khuyết điểm là không dứt khoát ngay từ đầu, nhưng bà Ngàn bà ấy là người biết điều, bà ấy chẳng bao giờ gây khó khăn cho chú đâu. Mấy chục năm, bà ấy vẫn quý chú – nói như đám trẻ con bây giờ là: bà ấy vẫn yêu chú – ha ha... Thế mới chết! Thế mới có chuyện!... Tôi nghĩ chú về nên bàn với thím ở nhà, nhận đỡ đầu cho mẹ con cái Bình. Thôi thì cứ coi như con cháu mình, tội nghiệp. Nó cũng là con gái họ Đỗ đấy chú ạ, ha ha...

Tớp một ngụm rượu, ông Lận nói tiếp:

- Chú là cán bộ, tôi là thợ cày. Nhưng tôi là anh, chú là em, tôi bảo thật chú: Chú dờ bỏ mẹ đi! Chú đã từng đánh đồng dẹp bắc, Tây chú chẳng sợ, Mỹ chú chẳng tha, thế mà việc riêng của chú, chú giải quyết không gọn, đến nỗi phải tránh né xa rời họ hàng, quê quán. Chú làm công tác cho Chính phủ nghe nói giỏi lắm cơ mà?...

Ông An tái mặt, buông đũa xuống mâm. Ông Lận cười làm lành:

- Thôi chú đừng giận. Tôi mời chú ăn cơm để anh em tâm sự, với lại tôi làm theo di chúc của bà đấy. Hồi bà sắp mất, bà gọi tôi đến bà bảo: “Thầy mày đừng đánh giấy cho chú An làm gì. Đường xa, đi máy bay máy bò vất vả. Tao còn đàn gà đấy, khi nào tao chết, thầy mày làm vài mâm báo hiếu cho tao. Để lại một con gà mái, tiện bữa nào chú An về làm cơm mời chú ăn. Bảo với chú rằng: “Cô vẫn nhớ cháu lắm...”. Đấy, chú phải ăn thật lực đi... tôi đã làm theo đúng lời bà dặn. Tôi nuôi con gà mái ấy, chờ chú mãi, tôi cho nó đẻ, nó ấp nó sinh con sinh cháu đầy đàn... Hôm nay tôi chọn một con béo nhất để đãi chú, hà hà... Ông An rân rấn nước mắt. Ông rút khăn mùi soa giả vờ lau miệng, rồi chấm vội lên đôi hàng mi... Minh vô tình với cô mình thế kia ư? Trong khi cả đến lúc hấp hối bà vẫn nhớ tới mình!

Sấm tối hôm ấy ông An nhận được bức điện khẩn đánh đi từ Hà Nội:

“Anh về ngay. Con sinh cháu trai.

Em: Duyên”

Ông đeo kính đọc đi đọc lại bức điện, vẻ mừng rỡ lộ ra nét mặt. Ông xuống bếp khoe với bà Thơ:

- Chị ơi, cái Vân nhà em sinh con trai! Cô ấy vừa mới đánh điện đây!

Ông bỗng nhớ đến đứa con gái lớn của ông vô cùng. Nó hiền và ngoan, rất nghe lời bố mẹ. Lấy chồng ở riêng rồi, hầu như trưa nào nó cũng từ cơ quan nơi nó làm việc đến xí nghiệp của mẹ, ăn cơm trưa với mẹ và ríu rít đủ mọi thứ chuyện trên đời. Căn nhà của vợ chồng nó là nhà ở tạm, vách nứa, mái lá dẫu, mùa đông thông thoáng lạnh. Được cái có vườn, có chuồng lợn, chuồng gà hai vợ chồng chịu khó tăng gia. Hai đứa đã chuẩn bị kỹ để đón đưa con đầu tiên. Đôi lần nhìn con gái bụng to, chịu khó đi quét lá khô về nấu cám nuôi lợn, ông An đã có những cảm giác khó tả. Vừa thương con vất vả - con đã chấm dứt vĩnh viễn cuộc đời thơ trẻ vô tư để bắt đầu phải lo toan mọi việc - vừa có cái gì đó rầu rầu: con gái ông đã tách khỏi ông, nó không còn là bông hoa trên cành bố mẹ, mà nó đã thành một cây non riêng biệt, có khoảng trời riêng, mảnh đất riêng của nó. Đã mãi mãi xa rồi những năm con còn bé nằm giữa bố mẹ hát bi cô. Những năm chống Mỹ, mẹ đèo nồi đèo củi đạp xe bốn chục ki-lô-mét đến tận nơi con sơ tán nấu nước cho con tắm...

Thế mà bây giờ con đã làm mẹ rồi! Và ông đã chính thức trở thành ông ngoại! Đặt tên cho cháu là gì?... Lại thêm một sự kiện mới mẻ, lần đầu tiên ông gặp trên đời. Chưa đủ kinh nghiệm làm cha, đã phải học làm ông! Thế đấy cuộc sống là thế đấy! Quy luật cứ cuốn hút ta, guồng ta vào cái guồng đời, dù ta muốn hay không muốn. Đôi khi – thật buồn cười – ta cứ ngỡ ta còn trẻ lắm, hai ba mươi tuổi. Còn nhớ lần đầu tiên một bà bán rau ở chợ gọi ta bằng cụ, ta đã ngạc nhiên và hơi khó chịu. Nhưng khi soi gương, nhìn kỹ, thì thấy tóc ta đã bạc nửa mái đầu. Và đó là sự thực, một sự thực không vui cho lắm, nhưng đành phải chấp nhận chứ sao.

Vài ba năm gần đây, ông An thường có những lúc trầm tư suy nghĩ. Đôi khi nửa đêm tỉnh giấc, một nỗi buồn lo khó tả cứ cắn dứt ông. Ông sống trong sạch, làm việc cần cù. Nói chung, ông được chung quanh yêu mến và tin cậy. Thế nhưng ông luôn luôn cảm thấy có cái gì đó chưa đủ, chưa ổn trong đời sống của ông. Vợ ông lâu lâu lại trách móc ông là kém tháo vát, không quan tâm tới vợ con, rồi dần dỗi so sánh ông với ông chồng này ông chồng nọ. Con trai ông – thằng Thu – hầu như không hiểu những khó khăn của bố mẹ, luôn luôn đòi hỏi nào quần áo mới, máy ghi âm, băng nhạc, nào xe đạp, đồng hồ... Nó không phải là một thanh niên hư hỏng, rất thông minh tháo vát, có tình, nhưng thiếu hẳn tinh thần tự lực, ỷ lại vào bố mẹ, ích kỷ một cách hồn nhiên. Mẹ nó, một mặt quá khắt khe về đầu tóc quần áo của nó – điều này chẳng có ý nghĩa quyết định gì, theo ý ông An – mặt khác lại thương con vô lối, có khi đi vay mượn để cho con sắm sửa. Và khi sắp nhận công tác, cô ấy cố tình xoay xở cho nó được ở Hà Nội.

Chao ôi, mấp mé sáu mươi tuổi đầu, ta chưa đủ sức làm đúng nhiệm vụ một người chồng, một người cha. Những điều xưa kia ta tưởng rất dễ dàng, đơn giản (như nuôi con, dạy con...) té ra là không phải như vậy. Nhiều sự việc đã khiến ta sáng mắt, ta hiểu được thêm, nhưng tiếc thay khi đã tích lũy được ít nhiều từng trải thì tuổi tác và sức khỏe hầu như không cho phép ta làm lại hoặc làm được gì thêm nữa. Còn gì chán ngán bằng sống theo thói quen, hôm nay chẳng khác hôm qua, và ngày mai lại giống in như thế. Một đòi hỏi tự hoàn thiện vẫn còn âm ỉ trong ta, đó là một điều may mắn. Ta còn trẻ chút nào là ở chỗ ấy chẳng?...

Ông An thấp đèn, thu dọn đồ đạc để sáng hôm sau đi sớm.

Cô ấy đánh điện cho mình, thế là cô ấy chủ động làm lành. Mà đặt tên cho cháu là gì nhỉ? Ông bà thông gia đã nhường mình cái vinh dự nhỏ này.

Bà Thơ từ lâu ngồi bậu cửa nhìn ông An thu dọn cất tiếng hỏi:

- Ngày mai chú đã đi rồi ư?

- Phải về thôi chị ạ. Em xin nghỉ phép có năm ngày.

- Chú đi tàu mấy giờ?

- Chuyển sáng, chị ạ.

- Vậy thì chú chịu khó đi chào bà con một tí. Chả mấy khi chú về quê...

Thế là cái Mai thằng Thư lại sốt sắng nắm hai bên tay ông, dắt ông đi từ giã các gia đình. Ông lại đi qua mảnh đất năm xưa cha ông đã dựng nhà ở đấy trước khi hỏi vợ cho ông. Chính tay ông đã đào hầm trú ẩn ở đầu vườn, khi tiếng súng kháng chiến bắt đầu nổ... Và trên gò Chùa kia, ông đã dừng chân ngoái lại nhìn ngôi nhà mình lần cuối, khi rời quê đi Vệ quốc quân. Ánh mắt đau đáu của Ngàn đã đeo đẳng dõi theo ông, ngay cả trong những đêm chiến dịch sau này. Mãi đến mùa xuân năm 1948 ông mới quyết định viết bức thư dứt khoát. Ai ngờ...

- Ông ơi, có đến nhà cô giáo Bình không ông? Cái cô mang đến biếu ông bát canh bánh đa ấy mà?

- Không, không...

Ông An lẩm bẩm, như muốn gạt bỏ những phiền toái mà ông không muốn gặp. Đột nhiên tim ông đập rộn lên, ông thấy hổ thẹn với hai cháu nhỏ. Chúng nó có lên án ông không? Ông bỗng nhìn thấy đôi mắt nâu trong suốt của cái Thoa – lúc này chắc nó ngủ rồi – đôi mắt tinh khôn, soi mói và phán xét. Thôi được, đáng đời ông lẩm, các cháu cứ phán xét ông đi. Muốn sống cho yên thân, đó là căn bệnh của ông, ông tự biết. Nhiều lần ông quyết tâm chữa bệnh, nhưng bệnh nó biến hóa đủ dạng đủ hình...

Đêm ấy ông An thức rất khuya, hết đứng lại ngồi, uống nước và hút thuốc vệt. Trong màn, các cháu đã ngủ say. Ông lại nghe thấy tiếng sạch sành kê khan khan ngoài giậu rươi. Và tiếng tàu đêm. Tiếng đoàn tàu lăn bánh trên đường sắt như tiếng sấm đầu mùa ập úng ở chân trời, rồi lớn dần, lan dần, rùng rùng tỏa rộng khắp không gian. Ông An nhắm mắt lại. Ông như ở trạng thái nửa mơ nửa tỉnh. Ông thấy như đứng chơ vơ trên một gò đất, hai bên là hai đoàn tàu chạy ngược, chạy xuôi. Đoàn tàu ngược



chờ thầy ông, mẹ ông, cô ông, các bác ông, cậu mợ ông, các cháu ông, và biết bao bạn bè đồng đội của ông đã hy sinh ở khắp các mặt trận. Đoàn tàu xuôi mang theo các con ông – cái Vân bế cháu mới sinh, thằng Thu – cô giáo Bình và cu Minh, các cháu Xuân, Mai, Thư, Thoa... Và thật lạ lùng, có cả cô Mong vui tính bụng to – cô gái họ Đỗ lấy chồng ở Yên Thái – đi trên con tàu xuôi ấy. Rầm rầm rầm rầm, hai con tàu xuôi ngược lướt sát bên ông như hai ánh chớp dài phóng trái chiều nhau, khiến ông lóa mắt. Ông vẫn kịp nhận ra biết bao khuôn mặt, thân quen lướt qua, lướt qua. Người chết cũng như người sống, ai nấy đều im lặng lạnh lùng như giận dỗi gì ông vậy... Bỗng tiếng còi tàu huýt lên. Ông An bừng tỉnh.

VI

Không biết ai báo cho cô giáo Bình mà đúng bảy giờ sáng cô đã dắt xe ra chào ông An. Lần này cô mạnh dạn nói với ông, không còn e sợ như hôm trước:

- Ông ạ! Con ra tiễn ông đây.

Rồi không đợi ông trả lời, cô vui vẻ xếp vào túi du lịch của ông một cái gói khá to:

- Con còn ít gạo nếp, gửi biếu em mới sinh cháu để em ăn có sữa.

Theo phản ứng tự nhiên, ông An toan nói: “Đừng, đừng, sao lại...”. Nhưng nhìn thấy vẻ mặt hồn nhiên hoan hỉ của Bình, ông không nỡ. Ông hỏi:

- Cu Minh đâu?

- Thưa ông, cháu ông đi mẫu giáo.

Vừa lúc đó ông Lận huỳnh huých từ xóm trong chạy ra, xách theo cái lồng có một đôi gà giò.

- Tôi gửi chú đôi gà, cho cháu Vân bồi dưỡng sau khi đẻ. Tôi đang mãi bỏ bố đi đây. Chú về mạnh khỏe nhé! Cho tôi gửi lời thăm thím!

Bước vội đến giữa sân, ông Lận quay lại, cười toe toét:

- Không có cái anh thợ ảnh ở đây để chụp một bộ hai cha con cô giáo...

Bình cúi mặt, bẽn lẽn cười. Ông An cũng cười, cái cười bị động, hơi ngô nghê một chút.

Sau vài phút im lặng, ông An như chợt nhớ ra điều gì hỏi bà Thơ:

- Chị có biết cái Mong con ông Ro lấy chồng bên Yên Thái không?

- Biết chứ. Tôi hay gặp nó ở chợ Gai. Nó mới lớn lên, sao mà chú hiểu rành nhà nó thế?

- Em gặp nó trên chuyến tàu về đây. Nói chuyện mãi mới nhận ra người trong họ. Con bé vui tính lắm. Khi nào chị có dịp gặp nó, chị nói em có lời hỏi thăm, chúc nó sinh nở mẹ tròn con vuông.

Bà Thơ giúp ông gói ghém đồ đạc, không quên nhét vào cái bị hai ống lạc làm quà.

Lát sau, ông An và cô giáo Bình dắt xe đạp đi trước, bà Thơ cùng lũ cháu rờn rần theo sau, ra đến tận đường cái. Khi chia tay, ông An cúi đầu hôn từng cháu một. Bấy giờ cái Thoa lỏn lển nhìn ông cười, cái cười của nó làm ông mát cả ruột gan.

Còn lại hai ông con đạp xe về phía ga Trình, cô giáo Bình muốn đi sóng đôi để nói một điều gì đó, nhưng ông An chốc chốc lại lùi lại – ông vẫn chưa quen trò chuyện với cô con gái nuôi bất đắc dĩ của ông.

Trời hôm nay ấm và ẩm. Hai bên đường, những cành xoan đã nở đầy hoa tím.

Tới sân ga, cô Bình dựa xe vào gốc bàng, lấy trong túi xách ra một gói nhỏ, đến bên ông An khẽ nói:

- Ông cho con gửi Vân cái này. Đây là bộ áo quần sơ sinh của cháu Minh. Con muốn hai cháu sau này coi nhau như... anh em ruột thịt...

Nói đến đây, cô giáo Bình bật lên tiếng khóc. Ông An bối rối, vỗ nhẹ vào vai cô:

- Thôi con... đừng... đừng khóc thế...

- Nghe thấy tiếng con thốt ra từ chính miệng mình, ông An muốn nói chữa, nhưng không sao kịp. Ông cúi đầu, chớp chớp mắt, rồi ra xếp hàng mua vé. Bình đứng trông xe cho ông, nhìn ông kính cẩn và trù mến.

Con tàu lù lũi đến, ngược chiều gió, nên hầu như không ai nghe tiếng động. Cô Bình cố gắng quát giúp ông An đưa xe đạp và hành lý lên toa. Cô kiễng chân nói với lên cửa toa, nơi ông An đang ngoái cổ ra nhìn:

- Nhà con hy sinh ở gần sân bay Pô-chen-tông, tháng giêng năm Bảy-chín. Nếu có dịp sang bên đó công tác, ông thăm mộ anh ấy giúp con một chút... Tên anh ấy là Nguyễn Văn Lương, bộ binh, c7, d3, Đoàn 98... Thôi con chào ông nhé! Ông đi mạnh khỏe...

Con tàu huyết còi, giật mình một cái, rồi trườn lên phía trước; ông An nhào người ra, nhìn theo mãi bóng người con gái đưa khăn lau nước mắt rồi lại giơ khăn lên vẫy chào ông.

Ông ngồi xuống ghế, ngơ ngác như người mất hồn. Mấy hôm vừa qua, ông đã sống với hai chiều thời gian của mấy chục năm. Thời gian đã cật vấn ông, nhào nặn ông phán xét và thúc đẩy ông. Nhìn lại mình, như qua một tấm gương soi công bằng và nghiêm khắc, ông thấy biết bao người đã quan tâm săn sóc đến ông, mà sự đền đáp lại của ông thực là ít ỏi. Ông mà là kẻ vô tình ư, ích kỷ ư?... Dù sao thì những sự kiện dồn dập trong mấy ngày qua đã xói lộn dữ dội tâm hồn ông, phá vỡ “thế cân bằng tinh thần” mà ông luôn luôn muốn có. Và kỳ diệu sao, sau những đảo lộn quyết liệt ấy, lúc này ông ngồi trên tàu, ông thấy bình tâm trở lại. Hơn thế nữa, một cái gì mới mẻ, tươi xanh đang được nhen nhóm trong lòng ông... Cái đó đã bắt đầu từ đâu? Từ đôi bàn chân nhỏ xíu của cháu Thoa dẫm trên đất lạnh và cái nhìn trong trẻo của nó? Từ sự ân cần của bác Lận, bác Thơ? Từ những câu hỏi của cu Minh, hay từ tình cảm của mẹ nó? Từ những tấm hình liệt sĩ đặt trên các bàn thờ? Từ những gợi mở của kỷ niệm xa xưa? Từ tiếng tàu đêm? Từ tiếng con sặc sành cọ cánh? Hay là từ câu chuyện ríu ran của cô gái họ Đỗ ta gặp trên tàu?... Có lẽ từ tất cả những cái đó cộng lại.

Nhưng vô hình mà cụ thể nhất là tác động của bà ấy đối với ta. Ta không ngờ hơn ba mươi năm bà ấy vẫn tự nguyện lệ thuộc vào ta như một ảo ảnh, thắm lặng lánh xa trong những năm tháng chiến tranh dài đằng đẵng, để rồi có mặt bên ta qua cô con gái nuôi và đứa cháu được dạy dỗ theo ước vọng của bà.

Ta sẽ đền đáp lại tất cả như thế nào, và sống cách nào cho xứng đáng?...

Mấy ngày sống ở quê, ta đã như được thấm nhận thêm bao nhiêu năng lượng tinh thần. Nhân dân bao giờ cũng giàu tiềm lực tâm hồn trong sáng và cao đẹp. “Nhân dân không biết có tuổi già!”. Ông An thích thú thềm reo lên, tự coi đó là một phát hiện.

Một bà bế con nhỏ đi ngang ghế ông An ngồi, kéo ông về thực tại. Ta sẽ đặt tên cho đứa cháu trai mới sinh của ta là gì nhỉ?... Phải rồi, ta sẽ đặt tên là Nguyễn Bình Minh. Bố nó họ Nguyễn mà – còn Bình và Minh đối với ta đã trở thành những cái tên thân thuộc. Có nên giải thích với vợ ta về điều đó không? Phải cân nhắc, không khéo lại gây thêm rắc rối. Ta sẽ nói Bình Minh là rặng đồng, là tương lai... Dù sao thì cũng kể

hết cho Duyên biết. Và ta sẽ làm theo lời khuyên của bác Lận: đỡ đầu mẹ con cu Minh. Ta sẽ trò chuyện với con trai ta bình đẳng như giữa hai người bạn đàn ông. Ta sẽ xin lỗi con về sự thô bạo của ta, và sẽ chịu khó lắng nghe con, rồi ôn tồn lựa lời khuyên bảo nó...

Tàu dừng ở ga. Một chuyến tàu xuôi rầm rầm lao ngược lại. Lần này thì ông An không đứng ngơ ngác giữa hai ánh chớp thời gian như đêm nào ông thấy, mà ông đã có chỗ ngồi vững chắc trên một chuyến tàu cụ thể ông đang về với vợ với con, về với trách nhiệm hàng ngày.

Xin chúc ông giàu nghị lực và may mắn.

Tháng 3 - 1982

## ĐÔI MẮT (THE EYES)

by NAM CAO

Anh thanh niên làng chỉ một cái cổng gạch nhỏ, quay lại bảo tôi:

- Ngõ này đây, ông Hoàng ở đây.

- Cám ơn anh nhé. Lát nữa tôi sẽ sang nhà anh chơi.

Tôi vỗ vai anh bảo vậy. Tôi toan vào. Anh vội ngăn tôi lại:

- Khoan đã. Anh để em gọi cho anh trong nhà xích con chó lại. Con chó to và dữ lắm.

Tôi mở to đôi mắt, khẽ reo lên một tiếng thú vị. Tôi nhớ đến những lần đến chơi nhà anh Hoàng ở Hà Nội. Bấm chuông xong, bao giờ tôi cũng phải chờ anh Hoàng thân hành ra nắm chặt cái vòng da ở cổ một con chó tây to bằng con bê, dúi đầu nó vào gầm cái cầu thang, rồi mới có đủ can đảm bước vội qua đằng sau cái đuôi nó để vào phòng khách.

Tôi rất sợ con chó giống Đức hung hăng ấy. Sợ đến nỗi một lần đến chơi, không thấy anh Hoàng ra đứng tấn để giữ nó lại mà anh lại buồn rầu báo cho tôi biết nó chết rồi, thì mặc dầu có làm ra mặt tiếc với anh, thật tình thấy nhẹ cả người. Con chó chết vào giữa cái hồi đói khủng khiếp mà có lẽ đến năm 2000, con cháu chúng ta vẫn còn kể lại cho nhau nghe để rùng mình. Không phải vì chủ nó không tìm nổi mỗi ngày vài lạng thịt bò để nó ăn. Anh Hoàng là một nhà văn, nhưng đồng thời cũng là một tay chợ đen rất tài tình. Khi chúng tôi đến nỗi chỉ còn một dùm xương và rất nhiều bản thảo chẳng biết bán cho ai, anh Hoàng vẫn phong lưu, con chó của anh chưa phải nhịn bữa nào. Nhưng xác người chết đói ngập phố phường. Nó chết có lẽ vì chén phải thịt người ươn hay vì hít phải nhiều xú khí. Thảm hại thay cho nó.

Thế mà bây giờ đến thăm anh Hoàng ở chỗ gia đình anh tản cư về, cách Hà Nội hàng trăm cây số, tôi lại được nghe đến một con chó dữ. Thật là thú vị!... Tôi cười nho nhỏ.

Chẳng biết tôi cười gì, anh thanh niên cũng nhe răng ra cười. Đáp lại tiếng anh gọi, tiếng những chiếc guốc mỏng mảnh quét trên sân gạch nổi lên, lẹc khếch và mau mắn. Một thằng bé mũ nồi đen, áo len xám, chạy ra. Một đôi mắt đen lay láy nhìn tôi...

- Bác Độ, ba ơi! Bác Độ!...

Thằng Ngử, con anh Hoàng. Nó chẳng kịp chào tôi, ngoắt chạy trở vào, reo rối rít.

- Cái gì? Cái gì? Hừm!

Tiếng trầm trầm nhưng lại có vẻ nạt nộ của anh Hoàng hỏi nó. (Bao giờ nói với con, anh Hoàng cũng có cái giọng đậm đoạ buồn cười ấy). Thằng bé líu ríu những gì tôi nghe không rõ. Rồi thấy tiếng thanh thanh của chị Hoàng giục con:

- Ngủ xích con chó lại. Xích con chó lại cái cột tít đằng kia.

Anh Hoàng đi ra. Anh vẫn bước khệnh khạng, thông thả, bởi vì người khí béo quá, vừa bước vừa bơi hai cánh tay kệnh kệnh ra hai bên, những khối thịt ở bên dưới nách kệnh ra và trông tũn ngùn như ngắn quá. Cái dáng điệu nặng nề ấy, hồi còn ở Hà Nội anh mặc quần áo tây cả bộ, trông chỉ thấy là chững chạc và hơi bệ vệ. Bây giờ nó lộ ra khá rõ ràng trong bộ áo ngủ màu xanh nhạt, phủ một cái áo len trắng, nó nịt người anh đến nỗi không còn thở được.

Anh đứng lại bên trong cổng, một bàn tay múp míp hơi chìa về phía tôi, đầu hơi ngửa về đằng sau, miệng hé mở, bộ điệu một người ngạc nhiên hay mừng rỡ quá. Tôi có thì giờ nhận rõ một sự thay đổi trên bộ mặt đầy đặn của anh: trên mép một cái vành móng ngựa ria, như một cái bàn chải nhỏ.

Sững người ra một lúc, rồi anh mới lâm li kêu lên những tiếng ở trong cổ họng:

- Ối giời ơi! Anh! Quý hoá quá!

Anh quay lại:

- Mình ơi! Anh Độ thật. Xa thế mà anh ấy cũng chịu khó đến thăm chúng mình.

Chị Hoàng lúc bấy giờ đã chạy ra, tay còn đang cài nốt khuy chiếc áo dài màu gạch vừa mới mặc vội vào để ra đón khách. Người đàn bà vồn vã:

- Mong bác mãi. Lúc thằng cháu mới chạy vào, nhà tôi cứ tưởng nó trông nhầm. Cứ tưởng bác ở cách hàng mười lăm hai mươi cây số...

Bắt tay tôi xong, anh Hoàng dịu dàng đẩy tôi đi trước. Chị vợ đã nhanh nhẹn chạy trước vào nhà, dọn bàn dọn ghế. Sao lại có sự sẵn đón cảm động như thế được? Tôi đâm ngờ những ý nghĩ không tốt của tôi về anh, từ hồi Tổng khởi nghĩa trở đi. Sau Tổng khởi nghĩa, anh Hoàng đối với tôi đột nhiên nhạt hẳn đi. Mấy lần tôi đến chơi với anh, định để xem anh thay đổi thế nào trong cuộc thay đổi lớn của dân tộc chúng ta, nhưng đều không gặp anh. Cửa nhà anh đóng luôn luôn. Thằng nhỏ nhà anh đứng bên trong cái

cửa nhìn qua một lỗ con, bao giờ cũng hỏi cận kề tên tôi, để một lúc sau ra bảo tôi rằng ông nó không có nhà.

Mấy lần đều như vậy cả nên tôi đã sinh nghi. Lần cuối cùng, trước khi bấm chuông, tôi còn nghe thấy tiếng vợ chồng anh. Nhưng thằng nhỏ vẫn quả quyết rằng ông bà nó về trại những từ tối hôm trước kia rồi. Đã đích xác là anh không muốn tiếp tôi. Chẳng hiểu vì sao. Nhưng từ đấy tôi không đến nữa. Mỗi lần gặp nhau ở ngoài đường, chúng tôi chỉ bắt tay nhau một cách rất lạnh lùng, hỏi thăm nhau một câu chiếu lệ, rồi ai đi đường nấy. Tôi đã biết Hoàng vẫn có tính tự nhiên "đá" bạn một cách đột ngột, vì những có mà chỉ mình anh biết. Có khi chỉ là vì một tác phẩm của người bạn ấy được cảm tình của một nhà phê bình đã chê một vài tác phẩm của anh. Có khi cũng chẳng cần đến thế. Anh có thể là một người bạn rất thân của anh Hoàng khi anh chỉ là một nhà văn ở tỉnh xa, chỉ góp mặt với Hà Nội bằng những bài gửi về đăng báo, nhưng nếu anh lại về sống hẳn ở thủ đô, giao thiệp với ít nhiều nhà văn khác, anh sẽ không phải là bạn anh Hoàng nữa. Có lẽ anh Hoàng biết cái giới văn nghệ sĩ Hà Nội chửi anh nhiều quá.

Riêng tôi, trước đây, tôi vẫn không hiểu sao người ta có thể khinh ghét anh nhiều thế. Tận đến lúc bị anh đá tôi mới hiểu. Tôi còn được hiểu rõ ràng hơn. Vào cái hồi quân đội Đồng minh vào giải giáp quân Nhật ở nước ta, một số gái kiếm tiền trút bộ đầm ra để mặc bộ áo Tàu. Còn anh bạn của tôi, chẳng biết bám được ông má chín nào, ra một tờ báo hằng ngày để chửi vung lên. Chửi hết cả mọi người rồi anh mới lòi đến một số bạn cũ của anh ra. Toàn là những người hiền lành, xưa nay chưa hề chạm đến một sợi tóc của anh. Nhưng tên họ trên những tờ báo của phong trào giải phóng quốc gia được hoan nghênh làm ngứa mắt anh. Anh hẳn học gọi mỉa họ là những nhà văn vô sản và cho họ là một bọn khố rách áo ôm đã đến ngày mả phát, ăn mặc và tắm rửa hết cả phần thiên hạ. Tôi cười nhạt. Không phải tôi khó chịu vì những lời vu cáo của anh. Tôi khó chịu chính vì thấy đến tận lúc ấy mà vẫn còn một số nhà văn Việt Nam dùng ngòi bút mình để làm những việc đê tiện thế. Anh Hoàng vẫn là con người cũ. Anh không chịu đổi. Tôi đã tưởng anh với tôi chẳng bao giờ còn thân mật với nhau trở lại... Nhưng sao gặp tôi lần này anh lại hân hoan đến thế? Anh đã đủ thì giờ để lột xác rồi chăng? Hay cuộc kháng chiến mãnh liệt của dân ta đã quét sạch khỏi đầu anh những cái gì cũ còn sót lại? Thật tình, tôi rất cảm động khi nghe thấy anh kể:

- Chẳng ngày nào chúng tôi không nhắc đến anh. Nguyên một hôm xem tờ báo của ông hàng xóm thấy có bài của anh, tôi đoán anh làm tuyên truyền ở tỉnh này. Tiện gặp một cán bộ về làng, tôi nhờ gửi cho anh một bức thư. Cũng là gửi cầu may. Thật không dám chắc thư đến tay anh. Mà có đến, có lẽ anh nhiều việc, cũng khó lòng về chơi với chúng tôi. Thế mà lại được gặp anh. Trông anh không lấy gì làm khoẻ mà sao anh đi bộ tài thế? Mà sao anh lại tìm vào được đúng làng này? Hồi mới đến đây, tôi ra khỏi nhà độ mươi bước là đã lạc. Nhiều ngõ quá mà ngõ nào cũng giống ngõ nào. Có khi ra đồng về cũng nhầm ngõ...

Cái nhà Hoàng ở nhờ có thể gọi là rộng rãi. Ba gian nhà gạch sạch sẽ. Hàng hiên rộng ở ngoài. Sân gạch, tường hoa. Một mảnh vườn trồng rau tươi rười rượi. Xinh xắn lắm. Thích nhất là gia đình anh được ở cả nhà. Chủ nhân cũng là người buôn bán trên Hà Nội. Ông thường nhờ vốn liếng và mối hàng của vợ chồng anh. Còn gì hơn là lúc này trả nghĩa lại nhau. Ông đã dọn sang nhà ông bố ở liền bên, nhường lại nhà cho anh hoàn toàn sử dụng. Anh cho tôi biết thế và bảo tiếp:

- Giá chúng tôi chưa tìm được nhà ông thì chưa biết ra sao. Tôi thấy nhiều người tản cư khổ lắm. Anh tính có đời nào anh ruột tản cư về nhà em mà đến lúc vợ đẻ, em bắt ra một cái lều ngoài vườn để đẻ!

Tôi cho anh biết người nhà quê mình có tục kiêng...

- Thì đã đành là vậy... Anh nói giọng tức tối và bất bình - Thì đã đành là vậy, nhưng lúc này còn kiêng kỵ gì? Mà có những thế thôi đâu! Thấy anh bây giờ khổ sở, em đã chẳng thương, lại còn xỉa xối, nhắc đến những lúc hoang phí trước để mà xỉ vả. Nào "lúc có tiền thì chẳng biết ăn biết nhịn để dè, chỉ biết nay gà mai chó!", nào "lúc buôn bán phát tài, bảo gửi tiền về quê tậu ruộng vườn thì bảo không cần vườn ruộng, để tậu nhà ở tỉnh kia, bây giờ không bám lấy nhà ở tỉnh đi?..." Tệ lắm! Anh tính mấy đời mới có một phen loạn lạc thế này? Có tiền, chẳng nào chẳng ăn chơi? Có mấy người cứ còm cộm làm như trâu, ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc, ở thì chui rúc thế nào cho xong thôi, để tiền mà tậu vườn, tậu ruộng như họ?

Chị Hoàng tiếp lời chồng:

- Họ làm chính chúng tôi cũng đâm lo. Có thể nói rằng trong một trăm người thì chín mươi người cho rằng Tây không đời nào dám đánh mình. Mãi đến lúc có lệnh tản cư tôi



vấn cho là mình tán cư để dọa nó thôi. Thế rồi dùng một cái, đánh nhau. Chúng tôi chạy được người chủ của thì chạy làm sao kịp? May mà còn vớt vát được ít tiền, một ít hàng để ở cái trại của chúng tôi, ở ngoại thành. Khéo lắm thì ăn được độ một năm. Đến lúc hết tất nhiên là phải khổ rồi. Chỉ sợ đến lúc ấy, họ lại mĩa lại. Thành thử bây giờ, lý ra thì có muốn ăn một con gà chưa đến nỗi không mua nổi mà ăn, nhưng ăn lại sợ người ta biết, sau này người ta nói cho thì nhục.

Họ tàn nhẫn lắm cơ, bác ạ!

Anh Hoàng cười:

- Mà sao họ đã bận rộn nhiều đến thế mà vẫn còn thì giờ chú ý đến những người chung quanh nhiều đến thế? Anh chỉ giết một con gà ngày mai cả làng này đã biết. Này, anh mới đến chơi thế mà lúc này tôi đã thấy có người nấp nom rồi. Ngày mai thế nào chuyện anh đến chơi tôi cũng đã chạy khắp làng. Họ sẽ kể rất rạch ròi tên anh, tuổi anh, anh béo gầy thế nào, có bao nhiêu nốt ruồi ở mặt, có mấy lỗ rách ở ống quần bên trái. Tôi mỉm cười, cắt nghĩa cho anh hiểu: lúc này họ cần để ý đến những người lạ mặt tới làng. Tôi chắc mấy người nấp nom tôi là mấy người có trách nhiệm trong uỷ ban mấy anh tự vệ.

- Lại còn các ông uỷ ban với các bố tự vệ nữa mới chết người ta chứ! Họ vừa ngổ vừa nặng sị. Đàn bà chữa mà đến nỗi cho là có lựu đạn giắt trong quần! Họ đánh vằn xong một cái giấy ít nhất phải mất mười lăm phút, thế mà động thấy ai đi qua là hỏi giấy. Anh đi, hỏi. Anh về, hỏi, hỏi nữa. Anh vừa ra khỏi làng, sức nhớ quên cái mũ, trở lại lấy, cũng hỏi rồi mới cho vào. Lát nữa anh ra, lại hỏi. Hình như họ cho cái việc hỏi giấy là thú lắm. Anh cười gằn một tiếng, nhìn bao trùm cả người tôi, hỏi:

- Anh sống ở nhà quê nhiều, anh có hiểu tâm lý của họ không?

Anh thử cắt nghĩa hộ tôi tại làm sao họ lại nhiều khê đến thế?

Từ trước đến nay, tôi chỉ hoàn toàn ở Hà Nội, thành thử chỉ mới biết những người nhà quê qua những truyện ngắn của anh. Bây giờ gần họ, tôi quả là thấy không nhịn được. Không chịu được!

Nổi khinh bỉ của anh phì cả ra ngoài theo cái bĩu môi dài thườn thượt. Mũi anh nhăn lại như người thấy mùi xác thối. Vợ chồng anh thi nhau kể tội người nhà quê đủ thứ. Toàn là những người đàn độn, lỗ mãng, ích kỷ, tham lam, bần tiện cả. Cha con, anh em ruột

cũng chẳng tốt với nhau. Các ông thanh niên, các bà phụ nữ mới bây giờ lại càng lỗ lã. Viết chữ quốc ngữ sai vắn mà lại cứ hay nói chuyện chính trị rồi rít cả lên. Mở miệng ra là thấy “đề nghị”, “yêu cầu”, “phê bình”, “cảnh cáo”, “thực dân phát xít”, “phản động”, “xã hội chủ nghĩa”, “dân chủ” với cả “tân dân chủ” nữa mới khổ thiên hạ chứ! Họ mà tóm được ai thì có mà chạy lên trời! Thế nào họ cũng tuyên truyền cho hàng giờ. Có lẽ họ cho những người ở Hà Nội về như vợ chồng anh đều lạc hậu, chưa giác ngộ nên họ không bỏ lỡ một dịp nào để tuyên truyền vợ chồng anh. Mà tuyên truyền như thế nào!...

Anh trợn mắt bảo tôi:

- Tôi kể cho anh nghe chuyện này thế nào anh cũng cho là bịa. Nhưng tôi có bịa một tí nào, tôi chết. Một hôm, tôi đi chợ huyện chơi. ở nhà đã hỏi đường cẩn thận rồi, nhưng đến một ngã ba, lại quên bém mắt, không biết phải rẽ lối nào. Đành đứng lại, chờ có người đi qua thì hỏi. Chờ mãi mới thấy một ông thanh niên ngھều ngھện vác một bó tre đi tới. Tôi chào rồi hỏi: "Đi chợ huyện lối nào, ông làm ơn chỉ giúp tôi!" Anh ta trở mặt nhìn tôi chẳng nói chẳng rằng, như nhìn một giống người lạ mới từ Hoả tinh rơi xuống. Tôi biết hiệu, rút giấy đưa cho anh xem rồi lại hỏi. Bây giờ anh ta mới bảo: "Ông cứ đi lối này, đến chỗ có một cây đa to thì rẽ về tay phải, đi một quãng lại rẽ về tay trái, qua một cách đồng, vào đường gạch làng Ngò, vòng qua đằng sau đình, rẽ về tay phải, đi một quãng nữa là đến chợ". Đại khái thế, chứ không hoàn toàn đúng thế. Chỉ biết là nó lồi thoi rắc rối, nhiều bên phải bên trái quá, đến nỗi tôi không tài nào nhận ra được. Anh ta bày cho tôi một cách: đứng đợi đấy, gặp ai gánh hàng đi chợ thì theo. Tôi cho là phải. Anh ta cười bảo: "Thôi thế chào ông. Cháu vô phép ông đi trước. Cháu vội lắm. Cháu phải vác ngay bó tre này lên Thượng để làm công tác phá hoại, cản cơ giới hoá tối tân của địch. Cuộc trường kỳ kháng chiến của ta phải chia làm ba giai đoạn: giai đoạn phòng ngự, giai đoạn cầm cự, giai đoạn tổng phản công. Giai đoạn phòng ngự nghĩa là..." Anh ta cứ thế, đọc thuộc lòng cho tôi nghe cả một bài dài đến năm trang giấy. Chị Hoàng cười rú lên. Tôi cũng cười, nhưng có lẽ cái cười chẳng được tươi cho lắm. Anh thấy cần phải thề lần nữa:

- Tôi có bịa thì tôi chết. Mà tôi lại thề với anh rằng lúc ấy tôi ngạc nhiên quá, không còn cười được, vả lại cũng không dám cười. Cười, nhỡ anh ta đánh cho thì tai hại. Nhưng từ hôm ấy ngày nào tôi cũng bắt nhà tôi đóng cổng suốt ngày không dám đi đâu nữa. Tôi cười gượng. Điều muốn nói với anh, tôi đành giấu kín trong lòng không nói nữa. Tôi biết chẳng đời nào anh nhận làm một anh tuyên truyền nhãi nhép như tôi. Vả lại dầu có rủ được anh làm như tôi, khoác cái ba lô lên vai, đi hết làng nọ đến làng kia để nhận xét nông thôn một cách kỹ càng hơn cũng chẳng ích gì. Anh đã quen nhìn đời và nhìn người một phía thôi. Anh trông thấy anh thanh niên đọc thuộc lòng bài "ba giai đoạn" nhưng anh không trông thấy bó tre anh thanh niên vui vẻ vác đi để ngăn quân thù. Mà ngay trong cái việc anh thanh niên đọc thuộc lòng bài báo như một con vẹt biết nói kia, anh cũng chỉ nhìn thấy cái ngổ bề ngoài của nó mà không nhìn thấy cái nguyên có thật đẹp đẽ bên trong. Vẫn giữ đôi mắt ấy để nhìn đời thì càng đi nhiều, càng quan sát lắm, người ta chỉ càng thêm chua chát và chán nản.

Tôi biết lắm. Trước mặt người đàn anh trong văn giới ấy, tôi chỉ là một kẻ non dại, mới tập tọng học nghề. Bởi vậy tôi không dám nói hết những ý nghĩa của tôi ra. Tôi chỉ rụt rè và đưa ra vài điểm nhận xét:

- Có nhiều cái kỳ lạ lắm. Người nhà quê dẫu sao thì cũng còn là một cái bí mật đối với chúng ta. Tôi gần gũi họ rất nhiều. Tôi đã gần như thất vọng vì thấy họ phần đông dốt nát, nheo nhếch, nhát sợ, nhịn nhục một cách đáng thương. Nghe các ông nói đến "sức mạnh quần chúng", tôi rất nghi ngờ. Tôi vẫn cho rằng đa số nước mình là nông dân, mà nông dân nước mình thì vạn kiếp nữa cũng chưa làm được cách mạng. Cái thời Lê Lợi, Quang Trung, có lẽ đã chết hẳn rồi, chẳng bao giờ còn trở lại. Nhưng đến hồi Tổng khởi nghĩa thì tôi đã ngã ngựa người. Té ra người nông dân nước mình vẫn có thể làm cách mạng, mà làm cách mạng hăng hái lắm. Tôi đã theo họ đi đánh phủ. Tôi đã gặp họ trong mặt trận Nam Trung Bộ. Vô số anh răng đen, mắt toét, gọi lựu đạn là "nựu đạn", hát Tiến quân ca như người buồn ngủ cầu kinh, mà lúc ra trận thì xung phong can đảm lắm. Mà không hề bận tâm đến vợ con, nhà cửa, như họ vẫn thường thế nữa. Gặp họ, anh không thể tưởng tượng được rằng chính những người ấy, chỉ trước đây dăm tháng, giá có bị anh lính lệ ghẹo vợ ngay trước mặt cũng chỉ đành im thin thít mà đi, đi một

quãng thật xa rồi mới dám lẩm bẩm chửi thề vài tiếng, còn bao nhiêu ghen tức đành là đem về nhà trút vào má vợ.

Hoàng nhếch một khoé môi lên, gay gắt:

- Nhưng anh vẫn không thể chối được rằng họ có nhiều cái ngố không chịu được. Tôi thấy có nhiều ông tự vệ hay cả vệ quốc quân nữa táy máy nghịch súng hay lựu đạn làm chết người như bỡn. Nhiều ông cầm đến một khẩu súng kiểu lạ, không biết bắn thế nào. Nước mình như vậy, suốt đời không được mớ đến khẩu súng thì làm gì biết bắn, họ đánh mãi rồi cũng biết. Thì cứ để cho họ đánh Tây đi! Nhưng tai hại là người ta lại cứ muốn cho họ làm uỷ ban nọ, uỷ ban kia nữa, thế mới chết người ta chứ! Nói thí dụ ngay như cái thằng chủ tịch uỷ ban khu phố tôi ở Hà Nội lúc chưa đánh nhau, nó là một anh hàng cháo lòng. Bán cháo lòng thì nó biết đánh tiết canh, chứ biết làm uỷ ban thế nào mà bắt nó làm uỷ ban? Ông chủ tịch làng này, xem giấy của nhà tôi, thấy đề Nguyễn Thục Hiền, cứ nhất định bảo là giấy mượn của đàn ông. Theo ông ấy, thì đàn bà ai cũng phải là thị này, thị nọ. Chị Hoàng cười nhiều quá, phát ho, chảy cả nước mắt ra. Rút khăn tay lau nước mắt xong, chị chép miệng lắc đầu, bảo tôi:

- Giá bác ở đây thì nhiều lúc bác cũng cười đến chết. Thế mà ông chủ tịch ấy cứ nằn nì mãi hai ba lượt, yêu cầu nhà tôi dạy bình dân học vụ hay làm tuyên truyền giúp.

Anh chùng tiếp:

- Tôi chẳng có việc gì làm, lẩm lúc cũng buồn. Nhưng công tác với những người như vậy thì anh bảo công tác làm sao được? Đành để các ông ấy gọi là phản động.

Muốn lắng chuyện, tôi hỏi:

- Lúc này nhiều thì giờ thế, chắc anh viết được. Anh đã viết được cái gì thú chưa?

- Chưa, bởi vì ngay đến một cái bàn viết ra hồn cũng không còn nữa. Nhưng thế nào chúng mình cũng phải viết một cái gì để ghi lại cái thời này. Nếu khéo làm còn có thể hay bằng mấy cái "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng. Phụng nó còn sống đến lúc này phải biết!

Cơm chiều xong vào lúc bốn giờ, Hoàng mời tôi cùng đi với vợ chồng anh đến chơi nhà mấy người ở phố cũng tản cư về. Có đâu một ông tuần phủ về hưu, một ông đốc học bị thải hồi vì một vụ hiếp học trò, một cụ phán già trước đây chuyên môn sống về nghề lo

kiện, hay chạy cừu phẩm cho thiên hạ. Anh chẳng ưa gì họ bởi vì họ chẳng biết gì đến văn chương nghệ thuật, chỉ tổ tôm là giỏi.

Nói chuyện với họ chán phè. Nhưng nếu chẳng giao thiệp với họ thì cũng chẳng biết đến chơi nhà ai được nữa... Anh vừa đi vừa tâm sự nhỏ với tôi như vậy, và thì thầm kể sất tai tôi những cái thói nát, ngu ngốc, gàn dở, rờm đời của từng người một, trong khi chúng tôi bước chầm chậm để đợi chị Hoàng ra sau chúng tôi một chút.

Chị Hoàng rảo bước để theo kịp chúng tôi. Hai má đỏ ửng vì lửa bếp. Chị cất nghĩa sự chậm trễ của chị:

- Tôi xem lại nồi khoai lang vui, để lát nữa về ăn. ở đây cao lương mỹ vị chẳng có gì, nhưng được cái thức ăn vặt thì sẵn. Bác ở chơi đây, mai tôi xem nhà ai có mía to mua mấy cây về ướp hoa bưởi ăn thơm lắm.

Đến một cái cổng gạch lớn có dây leo, anh Hoàng giật dây chuông.

Một thằng bé chạy ra, lễ phép chào:

- Lạy ông!
- Không dám. Cụ Phạm có nhà không cậu?
- Bẩm ông, cụ sang bên ông đốc.
- Sao thấy nói ông đốc ở đây từ sáng?
- Bẩm không ạ! Sáng nay không thấy ông đốc sang chơi bên này.

Chúng tôi quay trở lại. Qua mấy cái ngõ ngoằn ngoèo khác, đến một cái cổng gạch có dây leo khác. Một chị vú ẵm em đứng cổng:

- Lạy ông! Lạy bà!
- Không dám. Ông đốc có nhà hay đi chơi vắng?
- Bẩm ông, ông đốc con sang cụ tuần.
- Sao bên cụ tuần bảo sang đây?
- Bẩm ông, không ạ!

Anh Hoàng quay ra. Đi được mấy bước, anh quay lại khế bảo vợ:

- Các bố lại tổ tôm. Mụ Yên Kỳ cũng không có nhà, phải không?

Con mụ ấy cũng là đệ tử tổ tôm hạng nặng. Chắc họ tụ tập ở đây hay ở bên nhà cụ Phạm, sai người gác cổng.

Chị Hoàng không có ý kiến gì. Anh Hoàng vỗ vai bảo tôi:

- Anh nghĩ có buồn không? Trí thức thì thế đấy. Còn dân thì... như anh đã biết.

Tôi thầm rủa sự tình cờ sao lại xô đẩy anh về đây cùng với bằng ấy thứ cận bã của giới thượng lưu trí thức. Sao anh không đi theo bộ đội, đi diễn kịch tuyên truyền nhập bọn với các đoàn văn hoá kháng chiến để được thấy những sinh viên, công chức sung vào vệ quốc quân, những bác sĩ sốt sắng làm việc trong các viện khảo cứu hay các viện quân y, những bạn văn nghệ sĩ của anh đang mê mải đi sâu vào quần chúng để học họ và dạy họ, đồng thời tìm những cảm hứng mới cho văn nghệ?

Tôi cười nhạt:

- Nghe anh nói, tôi nản quá. Như vậy cuộc kháng chiến của ta có lẽ đến hồng à?

Anh chớp lấy câu của tôi, nhanh như một con mèo vồ con chuột:

- Ấy đấy, tôi bi quan lắm. Cứ quan sát kỹ thì rất nản. Nhưng tôi chưa nản có lẽ chỉ vì tôi tin vào ông Cụ. Tôi cho rằng cuộc Cách mạng tháng Tám cũng như cuộc kháng chiến hiện nay chỉ ảm vì người lãnh đạo cừ. Hồ Chí Minh đáng lẽ phải cứu vãn một nước như thế nào kia, mới xứng tài. Phải cứu một nước như nước mình kể cũng khổ cho ông Cụ lắm. Anh tính, tượng trưng cho phong trào giải phóng cả một cái đế tứ cường quốc là Đại Pháp, mà chỉ có đến thằng Đờ-Gôn.

Tôi nhắc đến tên mấy nhân vật kháng chiến khác của Pháp, còn đáng tiêu biểu bằng mấy Đờ-Gôn. Anh lắc đầu:

- Bằng thế nào được Hồ Chí Minh!

Và anh tiếp:

- Ông Cụ làm những việc nó cừ quá, đến nỗi tôi cứ cho rằng dù dân mình có tội đi nữa, ông Cụ xoay quanh rồi cũng cứ độc lập như thường. Những cú như cú Hiệp định Sơ bộ mồng 6 tháng 3 thì đến chính thằng Mỹ cũng phải lắc đầu: nó cho rằng không thể nào bịp ông già nổi. Thằng Pháp thì nghĩa là gì? Bệt lắm rồi. Không có thằng Mỹ xúi thì làm gì Pháp dám trở mặt phản Hiệp định mồng 6 tháng 3? Mình cho nó như vậy đã là phúc đời nhà nó lắm rồi. Đáng lẽ nó phải bám chằng chằng lấy chứ?

Buổi tối ăn khoai vùi xong, uống mấy tuần trà rồi đi nằm sớm. Anh sợ tôi đã đi hàng mười cây số, lại ngồi nói chuyện suốt từ lúc đến, chắc không thể ngồi được nữa. Và lại tuy chưa buồn ngủ nhưng nằm đắp chăn cho ấm và buông màn cho khỏi muỗi thì vẫn

tốt. Hai cái giường nhỏ kê song song, cách nhau có một lối đi nhỏ. Màn tuyền trắng toát. Chỉ trông cũng đã thấy thơm tho và thoải mái.

Hoàng với tôi đi nằm trước. Một gói thuốc lá thơm và một bao diêm đặt ở bên cạnh cái đĩa gạt tàn thuốc lá ở đầu giường. Tôi để nguyên cả quần áo tây và chỉ ngay ngáy lo đêm nay một vài chú rận có thể rời sơ-mi tôi để du lịch ra cái chần bông thoang thoảng nước hoa. Mọi hôm tôi vẫn đắp chăn chung với anh em thợ nhà in, cái giống ký sinh trùng hay phản chủ ấy, ở người tôi, không dám cam đoan là tuyệt nhiên không có.

Chị Hoàng thu dọn đồ đạc, đóng cửa, rồi đem một cây đèn to lại chỗ cái giường chúng tôi, lấy ra một cái chai. Anh Hoàng trông thấy, hỏi:

- Mình thắp đèn to đấy à?

- Vâng, tôi đổ thêm dầu đã.

Anh Hoàng hỏi tôi:

- Anh có thích đọc Tam Quốc không?

Tôi thú thật là chưa bao giờ được xem trọn bộ.

- Thế thì thật là đáng tiếc. Trong tất cả các tiểu thuyết Đông Tây, có hai quyển tôi mê nhất là Tam Quốc và Đông Chu Liệt Quốc. Về cái môn tiểu thuyết thì thằng Tàu nhất. Nhưng cũng chỉ có hai bộ ấy thôi. Thủy Hử cũng hay, chẳng kém Tam Quốc và Đông Chu Liệt Quốc. Những tiểu thuyết khác hay đến đâu, anh cũng chỉ đọc một lần. Đọc đến lần thứ hai là giảm thú rồi. Nhưng Tam Quốc với Đông Chu thì đọc đi đọc lại mãi vẫn thấy thú như mới đọc.

- Anh có hai bộ ấy ở đây không?

- Bộ Đông Chu mất ở Hà Nội, không đem đi được. Thế mới sầu đời chứ! Hận quá, may mà bộ Tam Quốc lại để ở ngoại thành, đem đi được. Nếu không thì buồn đến chết.

Anh gạt tàn thuốc lá rồi bảo tiếp:

- Sở dĩ lúc này tôi hỏi anh là có thích đọc Tam Quốc không là vì mỗi tối trước khi đi ngủ, chúng tôi có cái thú đọc một vài hồi Tam Quốc rồi mới ngủ. Nhưng hôm nay không biết có nên bỏ cái lệ ấy đi không? Nếu anh thích nói chuyện thì nghỉ một tối để chúng mình nói chuyện cũng chẳng sao.

Cố nhiên là tôi mời vợ chồng anh cứ giữ lệ thường. Anh có vẻ mừng rỡ lắm:

- Vâng, nếu anh cho phép thì ta cứ đọc. Chúng mình cùng nghe rồi lúc nào buồn ngủ thì ta ngủ. Tôi trông anh hơi mệt có lẽ cần ngủ sớm. Không biết đèn sáng lại đọc thế có phiền anh không?

Tôi cho anh biết là tôi vẫn ngủ ngay trong nhà in, đèn sáng và máy chạy ầm ầm, ở đây chần ấm thế này thì dầu súng có nổ ngay ở liền bên, tôi vẫn ngủ ngon lành lắm... Anh cười cùng cục trong cổ như một con gà trống:

- Vâng, thế thì ta cứ đọc. Mình lấy ra đi.

Chị Hoàng chạy lại bếp lấy một quyển sách bìa dày, gáy da, đem lại.

- Mình đọc hay tôi đọc?

- Mình đọc đi.

Chị để cây đèn lên trên cái đôn thấp ở đầu giường, cởi áo dài lên giường nằm cạnh thằng con đã chui vào chần trước.

- Hôm qua đọc đến đâu rồi nhỉ. Hình như...

- Không cần, mình đọc lại cái đoạn thằng Tào Tháo nó tán Quan Công ấy. Thế nào?

Theo ý anh thì Tào Tháo có giỏi không?

Tôi trả lời qua loa cho xong chuyện:

- Tôi thấy nói là nó giỏi.

- Giỏi lắm anh ạ! Giỏi nhất Tam Quốc. Sao nó tài đến thế.

Chị Hoàng đã tìm thấy, bắt đầu cất tiếng thanh thanh đọc. Anh Hoàng vừa hút thuốc lá vừa nghe. Mỗi khi đọc đến đoạn hay anh lại vỗ đùi kêu:

- Tài thật! Tài thật! Tài đến thế là cùng! Tiên sư anh Tào Tháo.



## BIBLIOGRAPHY

1. Anthologie de la littérature vietnamienne. Editions en langues étrangères. Hanoi 1972
2. Đinh Gia Khánh et al. Tổng tập văn học Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2000
3. Hữu Ngọc and Françoise Corrèze. Anthology of Vietnamese Popular Literature, Red River, Foreign Languages Publishing House, 1984
4. Nam Cao. Đôi mắt, Nhà xuất bản Văn học, 1948
5. Nguyễn Trác et al. Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, 1963
6. Phạm Tiến Duật. Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây, "Tuyển tập Phạm Tiến Duật", Nhà xuất bản Hội Nhà văn, 2007
7. Tản Đà. Thề non nước, tập "Thơ Tản Đà", 1925
8. Tô Hoài. Vợ chồng A Phủ, tập truyện "Tây Bắc", Nhà xuất bản Văn học, 1953
9. Tố Hữu. Từ ấy, tập thơ "Thơ", Nhà xuất bản Văn học, 1946
10. Trần Đăng Khoa. Bài ca cánh võng, tập thơ "Từ góc sân nhà em", 1968
11. Từ điển Văn học. Nhà xuất bản Thế Giới, 2004
12. Vietnamese Literature. Foreign Languages Publishing House, Hanoi, 1978
13. Vũ Tú Nam. Sống với thời gian hai chiều, Nhà xuất bản Văn học, 1983
14. Xuân Diệu. Trái tim em thức đập, tập thơ "Riêng Chung", Nhà xuất bản Văn học, 1960
15. Xuân Quỳnh. Sóng, tập thơ "Hoa dọc chiến hào", Nhà xuất bản Hội Nhà văn, 1968

## BIOGRAPHY OF WRITERS

### **TÔ HOÀI (1920-2014)**

A novelist and story writer, Tô Hoài was born in 1920 in a village near Hà Nội. He exercised many trades before embarking upon a literacy career. He became known during the years of the Second World War by his book for children and his novels describing the life of peasants and craftsmen driven out of their villages by poverty and unemployment.

He took part in the Cultural Movement for National Salvation under the Franco-Japanese occupation of Việt Nam. During the resistance against the French (1946-1954), he lived and worked for a long time among the national minorities in the mountainous regions of the Northwest. In 1957, he became the secretary of the Việt Nam Writers' Association. He was also Chairman of the Hà Nội Literature and Art Association from 1966 to 1996.

He was awarded the Hồ Chí Minh Prize for Literature and Art in 1996.

Main works: *Dế Mèn Phiêu lưu ký* (Dairy of a Cricket), a story for children, 1941; *Truyện Tây Bắc* (Stories of the Northwest), 1954; *Vợ chồng A Phủ* (The A Phou Couple), film script, 1960; *An Autobiography*, 1978; *Old Stories of Hà Nội*, short stories and essays, 1980; *Portraits, memoirs*, 1980; *The Home Village*, short stories, 1981; *Whose Are the Dust-Covered Feet?*, memoirs, 1992; *Late Afternoons*, memoirs, 1999; and many other writings.

### **NAM CAO (1917–1951)**

Nam Cao was born in 1917 into a Catholic peasant family in Hà Nam province (Red River delta). A teacher by profession, he became known as a writer around 1940 when French colonialists handed over Việt Nam and other countries in Indochina to the Japanese. In defiance of official censorship which stifled even the faintest show of revolt on the part of patriotic writers, he tried to expose the injustice and hypocrisy of the regime, through describing the lives of poor intellectuals and peasants – lives which offered no way out and which feudal oppression alone rendered impossible. In 1943, he joined the Cultural Association for National Salvation and participated in the August 1945

General Insurrection in his home town. As a writer and journalist, he took an active part in the National Resistance War against the French colonialists. In 1951 he was killed when on a mission in the occupied zone.

Main works: Chí Phèo, a short story, 1946; Cười (The Smile), 1946; Đôi mắt (The eyes), a short story; Sống mòn (The Exhaustion of Survival), 1946.

### **VŨ TÚ NAM** (Born 1929)

Born in Nam Định, writer of the People's Army from 1947 to 1958. He worked as Director of the Publishing House "New Works" under the Việt Nam Writers' Association. He was also member of the Executive Committee of the Việt Nam Writers' Association for the 1st, 2nd and 3rd tenure; General Secretary of this Association for the 4th tenure. He was awarded the State Prize for Literature and Art in 2001.

His tales and shorts stories, dealing with life in the Army and the countryside, reveal a profound attachment to people and to the country. He also writes for children. Main works: Bên đường 12 (Along Highway 12), 1950; Quê hương (Native Village), 1960; Cây gạo (The Kapok Tree), 1973; Living in Two Dimensional Time, short stories (1983); Spring-Bird's Twittering, short story (1985).

### **TẢN ĐÀ** (1889–1939)

Born into a family of mandarins in the suburbs of Hà Nội, at the age of 24, he gave up his study of classical Chinese to earn a living as a freelance journalist, poet and short story writer – an unusual thing to do at that time.

In 1921 he was Chief Editor of the journal Hữu Thanh. Then he founded the Tản Đà Thư Điểm publishing house. In 1924 he brought out the journal An Nam Tạp Chí. During the last years of his life he translated Tang poetry and some classical Chinese works.

Most of Tản Đà's poems and stories reflect an Epicurian soul, tired, searching a way of escape to the world of winds and clouds, mountains and waters, to find again the lost paradise of fairies and dreams, pleasures and loves. Some of his poems express his preoccupation with the fate of the nation.

As a poet, he was the link between the old lyrical poetry and the new poetry of the 1930's, particularly in his boldness with metrics.

His works remains intact till this day. Throughout his entire life he worked in poverty, seeking neither money nor honours.

That his found such a powerful echo in his time was above all because it was a voice that knew how to combine patriotic accents with the spleen and the need for evasion of certain strata of Vietnamese society during the early decades of the 20th century.

Main works: *Khối tình con* (Little Crystal of Love), collection of poems; *Giấc mộng con* (Little Dream), a novel; *Khối tình* (Crystal of Love), essays; *Đài gương kính* (Mirror of Women), book of morals for young girls and women; *Nguyễn Khắc Hiếu Tùng Văn* (Selection of Literary Writings of Tản Đà himself); *Chuyện thế gian* (News of this World); *Thề non nước* (The Pledge of Mountains and Waters), a story; *Giấc mộng lớn* (The Great Dream), an autobiography.

### **XUÂN DIỆU (1916-1985)**

Ngô Xuân Diệu (Ngô: family name), native of Nghệ Tĩnh province, took the penname of Xuân Diệu. He was one of the pioneers of the "New Poetry" movement in 1930's in Việt Nam.

In 1946, Xuân Diệu wrote *Ngọn Quốc Kỳ* (The National Flag), a long poem to the glory of the 1945 August Revolution. The poet of love par excellence, like most authors of his generation, he put his pen to work in the service of national independence and construction. His poetic vein was thereby enriched and his human vision enlarged. A true "troubadour", he read before audiences of workers, peasants, and students in hundreds of poetry readings. He also wrote short stories, essays and literary criticism. He was member of the First National Assembly of the Democratic Republic of Việt Nam.

Main works before 1945: *Thơ thơ* (Poems), 1938; *Gửi hương cho gió* (Perfume On the Wings of the Wind), poems, 1945; *Phấn thông vàng* (The Golden Pollen of the Pine), short stories, 1939.

After 1945: Ngọn Quốc Kỳ (The National Flag), 1946; Riêng chung (Private and Shared), a collection of poems, 1960; Mũi Cà Mau (the Cape of Cà Mau), 1962; Cầm Tay (Hands Inter-twined), 1962; Hồn tôi đôi cánh (On the Wings of My Soul), a collection of poems, 1976; and studies of classical Vietnamese poets, in particular Nguyễn Du and Hồ Xuân Hương, 1981, 1982.

## **TỔ HỮU (1920-2002)**

He was born in the village of Phù Lai (in the former province of Thừa Thiên-Huế, central Việt Nam). His father, a post office employee, had a passion for both Vietnamese classical and popular poetry. His mother, a scholar's daughter, came from a small village near Huế with which Tố Hữu kept close ties throughout his childhood. It was she who, with her songs and lullabies, awakened his sensitivity to the beauty of folk and popular songs.

At college in Huế, Tố Hữu was active from the age of 16 in the Communist Youth. He joined the Communist Party at 18. Arrested by the French in 1939, he was sent to several prisons but escaped in 1942. His first poems appeared in political journals or newspapers in Saigon and Hà Nội, often copied by hand or transmitted orally through prison bars. At 25 years of age, during the 1945 August Revolution, he led the insurrection in Huế. After the August Revolution, Tố Hữu's poetry reflected the life and events of Việt Nam.

Tố Hữu was a famous statesman; he was member of the Politburo, Secretary of the Communist Party of Việt Nam and Vice Prime Minister. He was awarded the Hồ Chí Minh Prize for Literature and Art in 1996.

Tố Hữu spoke of his poetry thus: "I attach myself to the needs of the country, to the people's problems. To speak of heroes, of simple people, that is what touches them above all... And the other factor, although much less crucial, is the use of popular language, popular expressions, images of the life of the people and of the country. My language cannot be conceived of other than between friends – indeed between lovers. They are love poems, my very own, written in my way. I don't write love poems, concretely, directly. Perhaps because it is not my strong point. Besides, it's not easy to

make that kind of poem because one says over again things that everyone has already said, whereas it is necessary to say new things, and that isn't easy. In any case, I prefer these forms of expression. I love my country and my people and I talk of them as to a love." (Blood and Flowers; Foreign Languages Publishing House, Hà Nội, 1978)

Main works: Việt Bắc, collection of poems from the Anti-French Resistance, 1954; Gió lộng (Full Wind), collection of poems, 1961; Ra trận (Going to the Front), collection of poems, 1972; Máu và hoa (Blood and Flowers), collection of poems, 1977; A Musical Sound, collection of poems, 1992; The Revolutionary Life and Culture & Art, collection of essays, 1981.

### **XUÂN QUỲNH (1942-1988)**

Born in the suburbs of Hà Nội, she began as an artist in the People's National Song and Dance Ensemble. In 1960, she turned to literature. After 1964, she worked on the weekly Văn Nghệ (Arts and Letters), then moved to work at the New Works Publishing House under the Writers' Association. In 2001, she was posthumously awarded the State Prize for Literature and Art. Her poetry is fresh and suggestive, and expresses a delicate sensitivity.

Xuan Quỳnh is regarded as one of the most representative Vietnamese poetesses of the period of resistance against US invasion (1954-1975).

Collections of poems: Chồi biếc (Emerald Buds); Hoa dọc chiến hào (Flowers by the Trenches), 1968; Gió Lào cát trắng (Wind from Laos, White Sand), 1974; Lullabies on the Earth, collection of poems, 1978; Self-singing, collection of poems, 1984; The Platform Where You Departed That Late Afternoon, collection of poems, 1984; Chrysopogon Flowers, collection of poems, 1989.

### **PHẠM TIẾN DUẬT (1941-2007)**

Born in Phú Thọ province, north of Hà Nội, he joined the Army after studying literature at the University of Hà Nội. He lived many years among the fighters and the members of the Youth Shock Brigades who tracked back and forth over the Hồ Chí Minh Trail during the resistance against US invasion. His poetry, direct, rough and

chaotic, full of effervescence, is expressionistic rather than lyrical. After his military service, Phạm Tiến Duật came back to Hà Nội to work as Vice Chairman of the External Relations Department of the Việt Nam Writers' Association until passing away. He was awarded the State Prize for Literature and Art in 2001, and the Hồ Chí Minh Prize for Literature and Art in 2012 (posthumously).

Main works: *Vầng trăng quầng lửa* (The Moon Haloed with Fire), poetry, 1970; *Ở hai đầu núi* (At the Two Sides of a Mountain), poetry, 1981; *Thơ một chặng đường* (A Distance of Poetry), collection of essays, 1994; *Nhóm lửa* (Kindling a Fire), collection of poems, 1996; *Tiếng bom và tiếng chuông chùa* (Bomb Explosion and A Buddhist Temple Bell's Ringing), epic, 1997; *Tuyển tập Phạm Tiến Duật* (A Selection of Phạm Tiến Duật's Works), 2007.

### **TRẦN ĐĂNG KHOA** (Born 1958)

Born in Hải Dương province, from the age of 8, Trần Đăng Khoa wrote very simple and pure poetry, famous throughout the country. His poems were presented on French television at the end of 1968.

From his village near Phú Lương Bridge in Hải Dương province, he could hear the roar of American planes and the fire of the Vietnamese anti-aircraft guns. Khoa's grandmother, an old illiterate peasant, used to tell the ancient legends to him and rocked him to sleep to the rhythm of old folksongs. His father, a peasant, worked at the local cooperative. His mother, who recited Vietnamese popular versified stories by memory, learnt to read quite late. His elder brother, a teacher, made Trần Đăng Khoa a gift of a little library as soon as he knew how to read. He drew from it incessantly, carefully annotating whatever he read.

After his service in the army, Trần Đăng Khoa was dispatched to the Gorky Institute for World Literatures in Russia for education. Back in Việt Nam, Trần Đăng Khoa worked as editor for the Army Literature and Art Review. Now, he is working at the Voice of Việt Nam Radio Station.

Main works: *Từ góc sân nhà em* (From the Courtyard of My Home), collection of poems, 1968; *Góc sân và khoảng trời* (Courtyard Corner and Space of Sky), collection

of poems, 1970; Khúc hát về người anh hùng (Ode to a Heroine), epic, 1975; Bên cửa sổ máy bay (By An Airplane's Window), collection of poems, 1986; Chân dung và đối thoại (Portraits and Dialogues), literary critiques, 1998; Thơ tình người lính biển (A Marine's Love Poems), 1981; Đảo chìm (Submerged Islands), collection of stories and accounts, 2009.

## GLOSSARY

Works	Vietnamese	English
<b>The pledge of mountains and waters</b> (Tản Đà)	Suối khô dòng lệ	The spring cries out its tears
	Xương mai	The bones of the withered apricot tree
	Tóc mây	Heads of clouds
	Tuyết sương	A veil of snow
<i>Since then</i> (Tố Hữu)	Khối đời	Forces of life
	Vạn kiếp	Hundred thousand humiliated lives
<b>Your heart is awake and beating</b> (Xuân Diệu)	Gốc của thời gian	Root of time
	Vạn trùng khơi	Huge spaces
	Bếp lửa phút giây	Glowing matrix of minutes
	Thức hoài thức hỷ	Without respite
<b>Song of the hammock</b> (Trần Đăng Khoa)	Kéo cà kéo kẹt, Kéo cà kéo kẹt	The hammock chirps, The hammock sings
	Cây na	Custard-apple tree
	Mổ tiếng võng kêu	A bird taps out the rhythm
<b>The waves</b> (Xuân Quỳnh)	Sông không hiểu nổi mình	The river cannot hold its waves
	Bồi hồi	Swelling
	Xuôi	Downstream
	Ngược	Upstream



	Muôn vời	Many
<b>Truong Son East</b> <b>Truong Son West</b> (Phạm Tiến Duật)	Trường Sơn Đông	The Eastern Chain
	Trường Sơn Tây	The West
	Con đường gánh gạo	The shoulder of the trail beneath baskets of rice
	Lèn đá	The rocks
	Đường chẵn bom thù	Bombs that cut my path
	Gạt nỗi riêng tư	Keep our sorrows apart
	“ba sẵn sàng”	Hard at work
<b>The A Phu couple</b> (Tô Hoài)	Thống lý	Chief
	Đánh pao	Play pass-ball
	Nhẫn cả chân vách	Settled down outside the bamboo wall
	Nhạc sinh tiền	Rhythm of ritual prayers.
	Cúng trình ma	Sacrificed to the genie of the house
	Kiếp trước	Many years before
	Lá ngón	Poisonous ngon leaves
	Ốp đồng	A sorcerer
	Lịm mắt	Looked with a distracted eye at
	Buổi sáng âm âm	The diffused daylight
	Bàn đèn	Beds had been laid out with a lamp on each
	Rên lên từng cơn kéo thuốc phiện	The muttering of the smokers
	Phép rượu	The vapors of alcohol
	Quả yến	Shuttlecocks

	Cột cửa	In the narrow space of the stables
	Rừng đói	The famine had struck the wild beasts in the forest
	Đóng lên tròng	You have put a ring in the nose
	Vạc hẳn lửa	The flames had subsided again
	Củ nâu	<i>Cu nau</i> roots
	Mộc nhĩ	Mushrooms
<b>The eyes</b> (Nam Cao)	Tay chợ đen	A profound knowledge of the black market
	Khệnh khạng	Majestic walk
	Thằng nhỏ	The little servant
	Chiếu lệ	For politeness' sake
	Bị anh đá	He had to get angry at me
	Ông má chin	Chinese comprador
	Ngứa mắt anh	Make him angry
	Cầu may	It was something like throwing a bottle into the sea
	Tường hoa	Lined with bougainvillea
	Tục kiêng	One of the customary taboos
	Mấy đời mới có	One day
	Nấp nom	Spying to find out who you are
	Nặng sị	Pretentious
	Hỏi giấy	Ask for your papers
	Nhiều kê	Complicate everything
	Dân tân chủ	"New democracy".
	Ngã ngựa người	Flabbergasted
	Đánh phủ	Captured the district centre
	Gọi "lựu đạn" là "nựu đạn"	Called grenades 'renades'
	Lính lệ	Militiaman of the colonial administration
	Chết người ta	These people want us to be massacred

	Cháo lòng	Tripe soup
	Đánh tiết canh	Make blood sausage
	Chạy cửa phẩm	Getting things past the administration
	Tổ tôm	Card games
	Thứ cận bã	Dregs
	Đi sâu vào quần chúng	Their new jobs among the masses
	Cười cùng cục	Laughed in the bottom of his throat
	Tiên sư anh Tào Tháo	Ah, that Tao Tháo
<b>Living in two-dimensional time (Vũ Tú Nam)</b>	Lọ dầu cao sao vàng	Aromatic balm
	Gió mùa đông bắc bổ sung	New cold front
	Chửa vượt mặt	Well advanced in her pregnancy
	ở riêng	Be married
	Lái xe lưu động	A driver
	Cấp kiện tướng đấy	Can't bear living far from me
	Rét ơi là rét	Very cold
	Giải ổ	Laid a new straw mattress
	Lợn nái say con	The mad sow
	Không phải lối	Who had been spoiled by his mother
	Trải ổ rơm	A straw mattress
	Đau đầu	The sadness of her silent eyes
	Cãi tay đôi	The boy had answered him back
	Chì chiết	Complained about
	Quần loe	Way of dressing
	Gác xép	The loft
	Chăn chiên	A thin blanket
	Khai hoang	Move to a newly reclaimed area
	Hồng xiêm	Sapodilla
	Xe đạp cỡi trường	Old bicycle

	Cán bộ kiết	Third-rate local clerk
	Làm khoán	The contract system
	Nhát gan bỏ bố đi	That's nonsense
	Tản cư	Move to
	Năng năng	Come more often
	Muối	Bachang mango trees
	Hải đường	A magnolia tree
	Thoát ly	Move to
	Giỗ tết	Had no intention of returning home
	Quả thị	Persimmon
	Nói như khướu	Be a chatterbox
	Bình dân học vụ	I taught them the ABCs
	Trưởng họ	The head of the clan
	Nhà thờ họ	The old ancestral house
	Cầu ao	By the pond
	Cúng cụ	Lit some joss sticks
	Bà Tổ Cô	Great Grand Auntie
	Thiêng	Is not to be trifled with
	Phải tội	You silly girl
	Dương sao âm vậy	The dead need the same things as the living do
	Miếu thờ	Ancestral shrine
	Lái chèo câu chuyện	Start the ball rolling
	Mái lá dầu	A thatched roof
	Tăng gia	Worked hard to increase their income
	Ông bà thông gia	My in-laws
	Mãi	I'm in a hell of a hurry
	Lớn lên	Smiled up brilliantly